**PHỤ LỤC II**

**Các chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước**

**của Bộ Thông tin và Truyền thông**

(*Kèm theo Thông tư số /2022/TT-BTTTT ngày tháng năm 2022*

*của Bộ trưởng Bộ Thông tin và truyền thông*)

**A. DANH MỤC CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

|  |  |
| --- | --- |
| **TT** | **Tên chế độ báo cáo định kỳ** |
| **I** | **Lĩnh vực An toàn thông tin** |
| 1 | Báo cáo hoạt động giám sát của chủ quản hệ thống thông tin |
| 2 | Báo cáo tổng hợp tình hình tiếp nhận và xử lý sự cố an toàn thông tin mạng |
| **II** | **Lĩnh vực Bưu chính** |
| 3 | Báo cáo tình hình cung cấp dịch vụ bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước (của Tổng công ty Bưu điện Việt Nam) |
| 4 | Báo cáo tình hình cung cấp dịch vụ bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước (của Cơ quan quản lý nhà nước về thông tin và truyền thông tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) |
| 5 | Báo cáo tình hình cung ứng dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả (của Tổng công ty Bưu điện Việt Nam) |
| 6 | Báo cáo tình hình cung ứng dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả (của bưu điện các tỉnh, thành phố trực thuộc TW) |
| 7 | Báo cáo kết quả tự kiểm tra chất lượng dịch vụ bưu chính công ích cung ứng trong năm (gửi Bộ Thông tin và Truyền thông) |
| 8 | Báo cáo kết quả tự kiểm tra chất lượng dịch vụ bưu chính công ích cung ứng trong năm (gửi Sở Thông tin và Truyền thông) |
| **III** | **Lĩnh vực Viễn thông** |
| 9 | Báo cáo về tình hình khai thác, sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng tại địa phương (của doanh nghiệp viễn thông cung cấp hạ tầng kết nối và dịch vụ cho mạng truyền số liệu chuyên dùng) |
| 10 | Báo cáo về tình hình khai thác, sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng tại địa phương (của Cơ quan quản lý nhà nước về thông tin và truyền thông tại tỉnh, thành phố trực thuộc TW) |
| 11 | Báo cáo về hạ tầng viễn thông trên địa bàn |
| 12 | Báo cáo về dung lượng kết nối Internet, nhà trạm viễn thông chia sẻ, sử dụng chung |
| 13 | Báo cáo về tổng đầu tư mạng lưới, xuất khẩu và nhập khẩu dịch vụ viễn thông |
| 14 | Báo cáo về dịch vụ viễn thông |
| 15 | Báo cáo về số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã, số viễn thông |
| 16 | Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông đối với các dịch vụ viễn thông |
| **IV** | **Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử** |
| 17 | Báo cáo hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng tại địa phương |
| 18 | Báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng |
| 19 | Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp |
| 20 | Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép thiết lập mạng xã hội |
| 21 | Báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động |
| 22 | Báo cáo định kỳ của doanh nghiệp viễn thông di động |
| 23 | Báo cáo tình hình hoạt động phát thanh, truyền hình |
| 24 | Báo cáo định kỳ hoạt động cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền |
| 25 | Báo cáo định kỳ hoạt động cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình quảng bá |
| 26 | Báo cáo nhanh theo tháng hoạt động cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền |
| 27 | Báo cáo chất lượng dịch vụ phát thanh, truyền hình (gửi Cục Phát thanh, truyền hình và Thông tin điện tử) |
| 28 | Báo cáo chất lượng dịch vụ phát thanh, truyền hình (gửi Sở Thông tin và Truyền thông) |
| 29 | Báo cáo đánh giá về tỷ lệ nội dung, thời điểm, thời lượng dành cho trẻ em và cảnh báo nội dung không phù hợp với trẻ em trên phát thanh, truyền hình |
| 30 | Báo cáo đánh giá về tỷ lệ nội dung, thời lượng chương trình dân tộc trên phát thanh, truyền hình |
| 31 | Báo cáo về tỷ lệ phát sóng phim Việt Nam, phim dành cho trẻ em dưới 16 tuổi trên truyền hình |
| 32 | Báo cáo về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử |
| 33 | Báo cáo hoạt động quản lý nhà nước về thông tin điện tử trên Internet tại địa phương |
| **V** | **Lĩnh vực Tần số vô tuyến điện** |
| 34 | Báo cáo về Danh mục thiết bị phát sóng vô tuyến điện sử dụng trong mạng thông tin vô tuyến điện |
| 35 | Báo cáo thông tin liên quan đến chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư |
| **VI** | **Lĩnh vực Xuất bản, in và phát hành** |
| 36 | Báo cáo hoạt động xuất bản (06 tháng đầu năm) |
| 37 | Báo cáo hoạt động xuất bản (năm) |
| 38 | Báo cáo tình hình hoạt động của văn phòng đại diện |
| 39 | Báo cáo kết quả hoạt động phát hành xuất bản phẩm (06 tháng đầu năm) |
| 40 | Báo cáo kết quả hoạt động phát hành xuất bản phẩm (năm) |
| 41 | Báo cáo công tác quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản |
| 42 | Báo cáo tổng hợp kết quả thẩm định nội dung xuất bản phẩm nhập khẩu kinh doanh |
| **VII** | **Lĩnh vực Chứng thực điện tử** |
| 43 | Báo cáo về hoạt động chứng thực chữ ký số |
| 44 | Báo cáo về chỉ tiêu phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành trong lĩnh vực xác thực điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông |
| **VIII** | **Lĩnh vực Báo chí** |
| 45 | Báo cáo tình hình hoạt động của các cơ quan Báo chí tại địa phương |

**B. CÁC CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

**Mục I**

**CÁC CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ**

**TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN THÔNG TIN**

**1. Báo cáo hoạt động giám sát của chủ quản hệ thống thông tin**

1.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin giám sát tổng hợp;

b) Kết quả giám sát;

c) Các loại tấn công điển hình;

d) Các vấn đề khác về an toàn thông tin trong kỳ giám sát;

đ) Đề xuất và kiến nghị (nếu có).

1.2. Đối tượng thực hiện: Cơ quan chủ quản hệ thống thông tin.

1.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông.

1.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Cơ quan chủ quản hệ thống thông tin thực hiện báo cáo định kỳ hàng năm (01 lần/năm).

1.5. Cơ quan chủ quản hệ thống thông tin thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 1 (đính kèm).

**Mẫu số 1**

|  |  |
| --- | --- |
| ĐƠN VỊ CẤP TRÊN **TÊN ĐƠN VỊ -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  ---------------** |
|  | *…………., ngày …. Tháng …. Năm …..* |

**BÁO CÁO**

**ĐỊNH KỲ CỦA CHỦ QUẢN HỆ THỐNG THÔNG TIN**

**(từ ngày ……… đến ngày…………. )**

**Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông**

**I. Thông tin giám sát tổng hợp**

- Thời gian giám sát:… giờ… phút ngày … đến … giờ … phút ngày …

- Tổng số sự kiện an toàn thông tin thu thập được:

- Tổng số sự kiện an toàn thông tin nguy hiểm mức cao:

- Tình trạng an toàn thông tin: [Nghiêm trọng/Nguy Hiểm/Bình Thường/An toàn]

- Số lượng các sự cố xảy ra:

- Tóm tắt tình hình an toàn thông tin trong thời gian giám sát:

……………………………………………………………………………………..

……………………………………………………………………………………..

**II. Kết quả giám sát**

1. Danh sách kỹ thuật tấn công được phát hiện nhiều nhất (tối thiểu 05 kỹ thuật tấn công nhiều nhất)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Kỹ thuật tấn công** | **Số lượng cuộc tấn công** |
| 1 |  |  |
| 2 |  |  |
| 3 |  |  |
| 4 |  |  |
| 5 |  |  |

2. Danh sách dịch vụ bị tấn công nhiều nhất (tối thiểu 05 dịch vụ bị tấn công nhiều nhất)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Số cổng dịch vụ/ địa chỉ IP** | **Dịch vụ** | **Số lượng cuộc tấn công** |
| 1 |  |  |  |
| 2 |  |  |  |
| 3 |  |  |  |
| 4 |  |  |  |
| 5 |  |  |  |

3. Danh sách địa chỉ IP bị tấn công nhiều nhất (tối thiểu 05 địa chỉ IP)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Địa chỉ IP** | **Mô tả về thiết bị/phần mềm có địa chỉ IP bị tấn công** | **Số lượng**  **cuộc tấn công** |
| 1 |  | - Các dịch vụ cung cấp:  1. Tên dịch vụ:  + Mã số cổng cung cấp dịch vụ:  + Giao thức hoạt động:  + Phần mềm, phiên bản cung cấp dịch vụ:  + Thời gian  2. Tên dịch vụ: ………………………… |  |
| 2 |  |  |  |
| 3 |  |  |  |
| 4 |  |  |  |
| 5 |  |  |  |

4. Danh sách địa chỉ IP nguồn tấn công nhiều nhất từ trong nước (tối thiểu 05 địa chỉ IP)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Địa chỉ IP** | **Số lượng cuộc tấn công** |
| 1 |  |  |
| 2 |  |  |
| 3 |  |  |
| 4 |  |  |
| 5 |  |  |

**III. Các loại tấn công điển hình**

1. Các loại tấn công nguy hiểm nhất (tối thiểu 05):

*1.1. Kỹ thuật tấn công thứ 1*:

- Tên kỹ thuật tấn công: ……………..........................................................................

- Mã hiệu quốc tế (nếu có): …………….....................................................................

- Các đối tượng bị tấn công: ……………...................................................................

- Dấu hiệu nhận biết: ……………...............................................................................

- Mô tả: ……………...................................................................................................

- Số lượng và thời gian xảy ra: ……………...............................................................

- Đánh giá mức độ nguy hiểm: ……………...............................................................

- Ảnh hưởng: ……………...........................................................................................

- Các biện pháp xử lý đã được triển khai: ……………...............................................

- Tài liệu tham khảo: ……………...............................................................................

- Ghi chú khác: ……………........................................................................................

*1.2. Kỹ thuật tấn công thứ 2: (Mô tả tương tự kỹ thuật tấn công thứ 1)*

*1.3. Kỹ thuật tấn công thứ 3: (Mô tả tương tự kỹ thuật tấn công thứ 1)*

*1.4. Kỹ thuật tấn công thứ 4: (Mô tả tương tự kỹ thuật tấn công thứ 1)*

*1.5. Kỹ thuật tấn công thứ 5: (Mô tả tương tự kỹ thuật tấn công thứ 1)*

…………….................................................................................................................

*1.n. Kỹ thuật tấn công n*: …………….........................................................................

2. Các loại tấn công diễn ra nhiều nhất (tối thiểu 05)

*2.1. Kỹ thuật tấn công thứ 1*:

- Tên kỹ thuật tấn công: ……………..........................................................................

- Mã hiệu quốc tế (nếu có): …………….....................................................................

- Các đối tượng bị tấn công: ……………...................................................................

- Dấu hiệu nhận biết: ……………...............................................................................

- Mô tả: ……………...................................................................................................

- Số lượng và thời gian xảy ra: ……………...............................................................

- Đánh giá mức độ nguy hiểm: ……………...............................................................

- Ảnh hưởng: ……………...........................................................................................

- Các biện pháp xử lý đã được triển khai: ……………...............................................

- Tài liệu tham khảo: ……………...............................................................................

- Ghi chú khác: ……………........................................................................................

*2.2. Kỹ thuật tấn công thứ 2: (Mô tả tương tự kỹ thuật tấn công thứ 1)*

*2.3. Kỹ thuật tấn công thứ 3: (Mô tả tương tự kỹ thuật tấn công thứ 1)*

*2.4. Kỹ thuật tấn công thứ 4: (Mô tả tương tự kỹ thuật tấn công thứ 1)*

*2.5. Kỹ thuật tấn công thứ 5: (Mô tả tương tự kỹ thuật tấn công thứ 1)*

…………….................................................................................................................

*2.n. Kỹ thuật tấn công n*: …………….........................................................................

3. Các loại tấn công mới xuất hiện (tối thiểu 05)

*3.1. Kỹ thuật tấn công thứ 1*:

- Tên kỹ thuật tấn công: ……………..........................................................................

- Mã hiệu quốc tế (nếu có): …………….....................................................................

- Các đối tượng bị tấn công: ……………...................................................................

- Dấu hiệu nhận biết: ……………...............................................................................

- Mô tả: ……………...................................................................................................

- Số lượng và thời gian xảy ra: ……………...............................................................

- Đánh giá mức độ nguy hiểm: ……………...............................................................

- Ảnh hưởng: ……………...........................................................................................

- Các biện pháp xử lý đã được triển khai: ……………...............................................

- Tài liệu tham khảo: ……………...............................................................................

- Ghi chú khác: ……………........................................................................................

*3.2. Kỹ thuật tấn công thứ 2: (Mô tả tương tự kỹ thuật tấn công thứ 1)*

*3.3. Kỹ thuật tấn công thứ 3: (Mô tả tương tự kỹ thuật tấn công thứ 1)*

*3.4. Kỹ thuật tấn công thứ 4: (Mô tả tương tự kỹ thuật tấn công thứ 1)*

*3.5. Kỹ thuật tấn công thứ 5: (Mô tả tương tự kỹ thuật tấn công thứ 1)*

…………….................................................................................................................

*3.n. Kỹ thuật tấn công n*: …………….........................................................................

**IV. Các vấn đề khác về an toàn thông tin trong kỳ giám sát**

…………….................................................................................................................

…………….................................................................................................................

…………….................................................................................................................

**V. Đề xuất và kiến nghị:**

…………….................................................................................................................

…………….................................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** *- Như trên;- Cục ATTT; - Lưu ....* | **Thủ trưởng đơn vị**  *(ký, đóng dấu)* |

**2. Báo cáo tổng hợp tình hình tiếp nhận và xử lý sự cố an toàn thông tin mạng**

2.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thời gian báo cáo và thông tin về cơ quan, tổ chức (tên, địa chỉ, mã số thành viên mạng lưới);

b) Số lượng sự cố và cách thức xử lý;

c) Danh sách các tổ chức hỗ trợ xử lý sự cố và các tổ chức nước ngoài hỗ trợ xử lý sự cố;

d) Đề xuất và kiến nghị (nếu có).

2.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Các thành viên mạng lưới ứng cứu sự số.

2.3. Cơ quan nhận báo cáo: Cơ quan điều phối quốc gia về ứng cứu sự cố (VNCERT/CC –Trung tâm Ứng cứu khẩn cấp không gian mạng Việt Nam).

2.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Các thành viên mạng lưới ứng cứu sự cố thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và định kỳ hàng năm (02 lần/năm).

2.5. Các thành viên mạng lưới ứng cứu sự số thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 2 (đính kèm).

**Mẫu số 2**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Kính gửi: **Trung tâm Ứng cứu khẩn cấp máy tính Việt Nam**

**BÁO CÁO TỔNG HỢP [06 THÁNG/ 01 NĂM] VỀ HOẠT ĐỘNG TIẾP NHẬN VÀ XỬ LÝ SỰ CỐ**

🞏 Từ tháng …../201 ... đến tháng ..../201...

Tên cơ quan/tổ chức: .........................................................................................................

Địa chỉ: ..............................................................................................................................

Mã thành viên mạng lưới: ..................................................................................................

**1. Số lượng sự cố và cách thức xử lý**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại sự cố/tấn công mạng | Số lượng | Số sự cố tự xử lý | Số sự cố có sự hỗ trợ xử lý từ các tổ chức khác | Số sự cố có hỗ trợ xử lý từ tổ chức nước ngoài | Số sự cố đề nghị VNCERT hỗ trợ xử lý | Thiệt hại ước tính |
| Từ chối dịch vụ |  |  |  |  |  |  |
| Tấn công giả mạo |  |  |  |  |  |  |
| Tấn công sử dụng mã độc |  |  |  |  |  |  |
| Truy cập trái phép, chiếm quyền điều khiển |  |  |  |  |  |  |
| Thay đổi giao diện |  |  |  |  |  |  |
| Mã hóa phần mềm, dữ liệu, thiết bị |  |  |  |  |  |  |
| Phá hoại thông tin, dữ liệu, phần mềm |  |  |  |  |  |  |
| Nghe trộm, gián điệp, lấy cắp thông tin, dữ liệu |  |  |  |  |  |  |
| Tấn công tổng hợp sử dụng kết hợp nhiều hình thức |  |  |  |  |  |  |
| Các hình thức tấn công khác |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng số** |  |  |  |  |  |  |

**2. Danh sách các tổ chức hỗ trợ xử lý sự cố**

……………………………………………………………………………………..

**3. Danh sách các tổ chức nước ngoài hỗ trợ xử lý sự cố**

……………………………………………………………………………………..

**4. Đề xuất kiến nghị**

……………………………………………………………………………………..

|  |  |
| --- | --- |
|  | *….., ngày …. Tháng …. Năm ……* **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT** *(Đóng dấu hoặc sử dụng chữ ký số)* |

**Mục 2**

**CÁC CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TRONG LĨNH VỰC BƯU CHÍNH**

**1. Báo cáo tình hình cung cấp dịch vụ bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước**

1.1. Nội dung yêu cầu báo cáo

a) Tình hình thực hiện việc cung cấp dịch vụ bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước;

b) Đề xuất, kiến nghị để bảo đảm cung ứng dịch vụ bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước trong giai đoạn tiếp theo.

1.2. Đối tượng thực hiện bao gồm:

a) Tổng công ty Bưu điện Việt Nam;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về thông tin và truyền thông tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1.3. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Bưu điện Trung ương và Vụ Bưu chính) đối với báo cáo của Tổng công ty Bưu điện Việt Nam;

b) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Bưu điện Trung ương) đối với báo cáo của Cơ quan quản lý nhà nước về thông tin và truyền thông tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

1.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Tổng công ty Bưu điện Việt Nam thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và định kỳ hàng năm (02 lần/năm).

1.5. Tổng công ty Bưu điện Việt Nam và các cơ quan quản lý nhà nước về thông tin và truyền thông tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 3, 4 (đính kèm).

**Mẫu số 3**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ban hành kèm theo Thông tư số …/2022/TT-BTTTT | **BÁO CÁO TÌNH HÌNH CUNG CẤP DỊCH VỤ BƯU CHÍNH KT1** | Đơn vị báo cáo:  Tổng công ty  Bưu điện Việt Nam |
| Ngày nhận báo cáo:  Kỳ 6 tháng:  Kỳ năm: | **[06 THÁNG/ 01 NĂM]** | Đơn vị nhận báo cáo: Vụ BC, Cục BĐTW |
| **NĂM 20.....** |

**1. Sản lượng**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Dịch vụ** | **Chiều đi** | | | **Chiều đến** | | |
| VNPost chấp nhận, vận chuyển và phát | VNPost chấp nhận, vận chuyển Cục BĐTW phát | Cộng | Cục chấp nhận, VNPost vận chuyển và phát | VNPost chấp nhận, vận chuyển và phát | Cộng |
| A | B | 1 | 2 | 3=1+2 | 4 | 5 | 6=4+5 |
| 1 | KT1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 | KT1 theo độ mật |  |  |  |  |  |  |
| 3 | KT1 theo độ khẩn |  |  |  |  |  |  |
| 4 | KT1 theo độ mật và độ khẩn |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng**  (1.1+1.2+1.3+1.4) |  |  |  |  |  |  |

**2. Chất lượng**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** |  | |
| 1. Thời gian toàn trình | | Số lượng bưu gửi không đáp ứng TGTT (bưu gửi) | Tỷ lệ bưu gửi không đáp ứng TGTT (%) |
| 1.1 | Nội tỉnh |  |  |
| 1.2 | Liên tỉnh |  |  |
|  | Tổng cộng |  |  |
| 2. Khiếu nại | | Chiều đi | Chiều đến |
| 2.1 | Hình thức văn bản |  |  |
| 2.2 | Hình thức khác (tel, email,…) |  |  |
|  | Tổng cộng |  |  |
| 3. Biên bản sai sót chất lượng (số lượng) | |  |  |
| 4. Số lao động tham gia trực tiếp cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 | |  | |

**3. Chi tiết 63 tỉnh, thành phố**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tỉnh** | **Số lượng đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 QĐ 37 (\*)** | **Số lượng đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 QĐ 37 (\*\*)** | **Số lượng bưu cục/điểm cung cấp dịch vụ BCKT1** | **KT1** | **KT1 theo độ mật** | **KT1 theo độ khẩn** | **KT1 theo độ mật và độ khẩn** | **Tổng cộng** |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8=4+5+6+7 |
| 1 | Hà Nội |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Hà Giang |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 63 | Cà Mau |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Tổng cộng |  |  |  |  |  |  |  |  |

**4. Khó khăn, vướng mắc:**

**5. Đề xuất, kiến nghị:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TỔNG HỢP, LẬP BIỂU**  *(Thông tin người thực hiện)* |  | *..., ngày ... tháng ... năm 20...*  **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

Lưu ý:

(\*) Các đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Quyết định số 37/2021/QĐ-TTg (Phụ lục II)

(\*\*) Các đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Quyết định số 37/2021/QĐ-TTg

**Mẫu số 4**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ban hành kèm theo Thông tư số …/2022/TT-BTTTT | **BÁO CÁO TÌNH HÌNH CUNG CẤP DỊCH VỤ BƯU CHÍNH KT1** | Đơn vị báo cáo:  Cơ quan quản lý nhà nước về thông tin và truyền thông tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương |
| Ngày nhận báo cáo:  Kỳ 6 tháng:  Kỳ năm: | **[06 THÁNG/ 01 NĂM]** | Đơn vị nhận báo cáo: Cục BĐTW |
| **NĂM 20.....** |
| **NĂM 20.....** |

**1. Sản lượng, doanh thu**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đối tượng sử dụng dịch vụ** | **Địa bàn** | | | **Sản lượng** | | | | | **Doanh thu** | | | | |
| **Tỉnh/ Thành phố** | **Huyện/ Quận** | **Xã/ Phường** | **KT1** | **KT1 theo độ mật** | **KT1 theo độ khẩn** | **KT1 theo độ mật và độ khẩn** | **Tổng cộng** | **KT1** | **KT1 theo độ mật** | **KT1 theo độ khẩn** | **KT1 theo độ mật và độ khẩn** | **Tổng cộng** |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=1+2  +3+4 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=6+7+8+9 |
| 2 |  |  | Huyện A | Xã X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  | …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | Huyện B | Xã Y |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | ….. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**2. Chất lượng dịch vụ:**

* Tình hình khiếu nại và giải quyết khiếu nại:
* Số lượng bưu cục cung ứng dịch vụ BC KT1 (số lượng bưu cục/tỉnh, TP; số lượng bưu cục/huyện, quận; số lượng bưu cục/xã, phường):
* Vấn đề về thực hiện kết nối và an toàn an ninh:
* Số lao động tham gia trực tiếp cung cấp dịch vụ bưu chính KT1:

**3. Khó khăn, vướng mắc:**

**4. Đề xuất, kiến nghị:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TỔNG HỢP, LẬP BIỂU**  *(Thông tin người thực hiện)* |  | *..., ngày ... tháng ... năm 20...*  **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

**2. Báo cáo tình hình cung ứng dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả**

2.1. Nội dung yêu cầu báo cáo

a) Tình hình cung ứng dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả: Tình hình triển khai, kết quả triển khai, đánh giá tình hình triển khai;

b) Phương hướng thực hiện và kế hoạch triển khai thời gian tiếp theo.

2.2. Đối tượng thực hiện

a) Tổng công ty Bưu điện Việt Nam;

b) Bưu điện các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2.3. Cơ quan nhận báo cáo

a) Bộ Thông tin và Truyền thông đối với các báo cáo của Tổng công ty Bưu điện Việt Nam;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về thông tin và truyền thông tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với các báo cáo của Bưu điện các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Các tổ chức, đơn vị thực hiện báo cáo định kỳ hàng quý (quý I, quý III), 06 tháng đầu năm và định kỳ hàng năm (04 lần/năm).

2.5. Các tổ chức, đơn vị thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 5, 6 (đính kèm).

**Mẫu số 5**

|  |  |
| --- | --- |
| **TỔNG CÔNG TY BƯU ĐIỆN VIỆT NAM** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày tháng năm* |

**BÁO CÁO**

**Tình hình cung ứng dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích**

**1. Tình hình triển khai**

*1.1 Về tình hình triển khai chung*

* 1. *Về công tác tuyên truyền dịch vụ*

*1.3 Về công tác đào tạo, tập huấn*

**2. Kết quả triển khai**

*2.1 Về sản lượng, doanh thu dịch vụ*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Dịch vụ** | **Sản lượng** | **Doanh thu** | **% so với cùng kỳ** |
| Tổng cộng trong đó |  |  |  |
| Tiếp nhận hồ sơ |  |  |  |
| Chuyển trả kết quả |  |  |  |

*2.2 Về kết nối mạng thông tin*

*2.3 Về chất lượng dịch vụ, giải quyết khiếu nại*

- Số lượng vụ khiếu nại, kết quả giải quyết khiếu nại;

- Số lượng hồ sơ, kết quả bị mất, bị thất lạc hoặc bị hư hỏng trong quá trình cung ứng dịch vụ;

- Số trường hợp phải bồi thường thiệt hại; tổng giá trị bồi thường thiệt hại;

- Mức độ an toàn trong cung ứng dịch vụ

**3. Đánh giá tình hình triển khai**

*3.1. Những mặt làm được*

*3.2. Những mặt tồn tại khó khăn*

**4. Phương hướng thực hiện và Kế hoạch triển khai thời gian tiếp theo**

|  |  |
| --- | --- |
| **Nơi Nhận:** | **Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp** |
| - Như trên;  - Lưu… | *(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)* |

**Mẫu số 6**

|  |  |
| --- | --- |
| **TỔNG CÔNG TY BƯU ĐIỆN VIỆT NAM**  **Bưu điện tỉnh** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**BÁO CÁO**

**Tình hình cung ứng dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích**

**1. Tình hình triển khai**

*1.1 Về tình hình triển khai chung*

* 1. *Về công tác tuyên truyền dịch vụ*

*1.3 Về công tác đào tạo, tập huấn*

**2. Kết quả triển khai**

*2.1. Về sản lượng, doanh thu dịch vụ*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Dịch vụ** | **Sản lượng** | **Doanh thu** | **% so với cùng kỳ** |
| Tổng cộng trong đó |  |  |  |
| Tiếp nhận hồ sơ |  |  |  |
| Chuyển trả kết quả |  |  |  |

*2.2. Về kết nối mạng thông tin*

*2.3. Về chất lượng dịch vụ, giải quyết khiếu nại*

- Số lượng vụ khiếu nại, kết quả giải quyết khiếu nại;

- Số lượng hồ sơ, kết quả bị mất, bị thất lạc hoặc bị hư hỏng trong quá trình cung ứng dịch vụ;

- Số trường hợp phải bồi thường thiệt hại; tổng giá trị bồi thường thiệt hại; - Mức độ an toàn trong cung ứng dịch vụ.

**3. Đánh giá tình hình triển khai**

*3.1. Những mặt làm được*

* 1. *. Những mặt tồn tại khó khăn*

**4. Phương hướng thực hiện và Kế hoạch triển khai thời gian tiếp theo**

|  |  |
| --- | --- |
| **Nơi Nhận:** | **Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp** |
| *- Như trên;*  *- Tổng công ty Bưu điện Việt Nam (để b/c);*  *- Lưu…* | *(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)* |

**3.** **Báo cáo kết quả tự kiểm tra chất lượng dịch vụ bưu chính công ích cung ứng trong năm**

3.1. Nội dung yêu cầu báo cáo

a) Khả năng sử dụng dịch vụ;

b) Tần suất thu gom và phát; độ an toàn;

c) Thời gian toàn trình đối với thư trong nước: nội tỉnh, liên tỉnh;

d) Thời gian xử lý trong nước đối với thư quốc tế: đi quốc tế, quốc tế đến;

đ) Thời gian chuyển phát báo, tạp chí được nhà nước đảm bảo phát hành qua mạng bưu chính công cộng.

3.2. Đối tượng thực hiện bao gồm:

a) Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích;

b) Chi nhánh doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3.3. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông đối với các báo cáo của Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về thông tin và truyền thông tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với các báo cáo của Chi nhánh doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Các tổ chức, đơn vị thực hiện báo cáo định kỳ hàng năm (01 lần/năm).

3.5. Các tổ chức, đơn vị doanh nghiệp thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 7, 8 (đính kèm).

**Mẫu số 7**

**MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG**

**DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH CUNG ỨNG TRONG NĂM**

**(gửi Bộ Thông tin và Truyền thông)**

|  |
| --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**      **KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA**  **CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH**  ĐỊA BÀN: ……………….. (*ghi tên các tỉnh, thành phố được kiểm tra*) ………….      Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20 ... |

**MỤC LỤC**

1. KHẢ NĂNG SỬ DỤNG DỊCH VỤ

1.1. Số điểm phục vụ trong một xã

1.2. Bán kính phục vụ bình quân trên một điểm phục vụ

1.3. Thời gian phục vụ tại bưu cục giao dịch trung tâm tỉnh

1.4. Thời gian phục vụ tại các điểm phục vụ khác

2. TẦN SUẤT THU GOM VÀ PHÁT

3. ĐỘ AN TOÀN

4. THỜI GIAN TOÀN TRÌNH ĐỐI VỚI THƯ TRONG NƯỚC

4.1. Thời gian toàn trình đối với thư gửi nội tỉnh

4.2. Thời gian toàn trình đối với thư gửi liên tỉnh

5. THỜI GIAN XỬ LÝ TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI THƯ QUỐC TẾ

5.1. Thời gian toàn trình đối với thư đi quốc tế

5.2. Thời gian toàn trình đối với thư quốc tế đến

6. THỜI GIAN CHUYỂN PHÁT BÁO, TẠP CHÍ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC ĐẢM BẢO PHÁT HÀNH QUA MẠNG BƯU CHÍNH CÔNG CỘNG

6.1. Thời gian chuyển phát báo Nhân dân

6.2. Thời gian chuyển phát báo do Đảng bộ các tỉnh xuất bản

6.3. Thời gian chuyển phát báo Quân đội Nhân dân

6.4. Thời gian chuyển phát Tạp chí Cộng sản

|  |  |
| --- | --- |
| **(TÊN DOANH NGHIỆP) -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  ---------------** |
| Số: …/…… | *………, ngày … tháng … năm 20…* |

**KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA**

**CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH**

1. Thời gian kiểm tra: Từ ngày …/…/20… đến ngày …/…/20…

2. Địa bàn kiểm tra: … (ghi tên các tỉnh, thành phố được kiểm tra) …

3. Kết quả tự kiểm tra:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chỉ tiêu** | **Mức chất lượng theo Quy chuẩn** | **Kết quả kiểm tra** | **Tự đánh giá** |
| **1** | **Khả năng sử dụng dịch vụ** |  |  |  |
| 1.1 | Số điểm phục vụ trong một xã |  |  |  |
| 1.2 | Bán kính phục vụ bình quân trên một điểm phục vụ |  |  |  |
| 1.3 | Thời gian phục vụ tại bưu cục giao dịch trung tâm tỉnh |  |  |  |
| 1.4 | Thời gian phục vụ tại các điểm phục vụ khác |  |  |  |
| **2** | **Tần suất thu gom và phát** |  |  |  |
| **3** | **Độ an toàn** |  |  |  |
| **4** | **Thời gian toàn trình đối với thư trong nước** |  |  |  |
| 4.1 | Thời gian toàn trình đối với thư gửi nội tỉnh |  |  |  |
| 4.2 | Thời gian toàn trình đối với thư liên tỉnh |  |  |  |
| **5** | **Thời gian xử lý trong nước đối với thư quốc tế** |  |  |  |
| 5.1 | Thời gian xử lý trong nước đối với thư đi quốc tế |  |  |  |
| 5.2 | Thời gian xử lý trong nước đối với thư quốc tế đến |  |  |  |
| **6** | **Thời gian chuyển phát báo, tạp chí được Nhà nước đảm bảo phát hành qua mạng bưu chính công cộng** |  |  |  |
| 6.1 | Thời gian chuyển phát báo Nhân dân |  |  |  |
| 6.2 | Thời gian chuyển phát báo do Đảng bộ các tỉnh/TP xuất bản |  |  |  |
| 6.3 | Thời gian chuyển phát báo Quân đội Nhân dân |  |  |  |
| 6.4 | Thời gian chuyển phát Tạp chí Cộng sản |  |  |  |

4. Chi tiết kết quả tự kiểm tra: Phụ lục kèm theo.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp** *(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)* |

**CHI TIẾT KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA**

**CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH**

*(Kèm theo văn bản số… /…… ngày … tháng ... năm 20....)*

**I. KHẢ NĂNG SỬ DỤNG DỊCH VỤ**

1. Số điểm phục vụ trong một xã:

1.1 Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn: ……………………………

1.2 Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế: ……………………………………..

1.3 Số liệu kiểm tra về số điểm phục vụ trong một xã:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tỉnh/TP** | **Tổng số**  **xã trong tỉnh/TP** | **Tổng số**  **xã kiểm tra** | **Tổng số**  **xã có điểm phục vụ** | **Số xã không có điểm phục vụ** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 1 |  |  |  |  |  |
| . . . |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng** |  |  |  |  |

1. Kết quả kiểm tra:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Đơn vị** | **Kết quả kiểm tra** |
| Tổng số xã được kiểm tra | xã |  |
| Tổng số xã có ít nhất 1 điểm phục vụ | xã |  |
| Tỷ lệ đạt chuẩn | % |  |

2. Bán kính phục vụ bình quân trên một điểm phục vụ:

2.1 Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn: ………………….

2.2 Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế: …………………….

2.3 Kết quả kiểm tra:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Đơn vị** | **Kết quả kiểm tra** |
| Bán kính phục vụ bình quân | km |  |

3. Thời gian phục vụ tại bưu cục giao dịch Trung tâm tỉnh:

3.1 Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn:

3.2 Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế:

3.3 Kết quả kiểm tra:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tỉnh/TP** | **Tên bưu cục** | **Địa chỉ** | **Giờ mở cửa được niêm yết** | **Giờ đóng cửa được niêm yết** | **Thời điểm kiểm tra** | **Kết quả kiểm tra (\*)** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |

*Ghi chú: (\*) Nếu kết quả kiểm tra là có phục vụ thì ghi: Có phục vụ;*

*Nếu kết quả kiểm tra là không phục vụ thì ghi: Không phục vụ.*

4. Thời gian phục vụ tại các điểm phục vụ khác:

4.1 Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn:

4.2 Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế:

4.3 Kết quả kiểm tra:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tỉnh/TP** | **Tổng số ĐPV trong tỉnh/TP (\*)** | **Tổng số ĐPV được kiểm tra** | **Kết quả kiểm tra** | |
| **Số ĐPV có phục vụ** | **Tỷ lệ (%)** |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| . . . |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng** |  |  |  |  |

*Ghi chú: (\*) Không gồm thùng thư công cộng độc lập.*

**II. TẦN SUẤT THU GOM VÀ PHÁT**

1. Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn: ……………………………..

2. Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế: ………………………………………

3. Kết quả kiểm tra:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tỉnh/TP** | **Tổng số ĐPV trong tỉnh/TP** | **Tổng số ĐPV được kiểm tra** | **Kết quả kiểm tra** | | | |
| **Số ĐPV có thu gom và phát theo quy định** | **Tỷ lệ (%)** | **Số ĐPV không thu gom và phát** | **Tỷ lệ (%)** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| . . . |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng** |  |  |  |  |  |  |

**III. ĐỘ AN TOÀN**

1. Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn: ……………………………..

2. Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế: ………………………………………

3. Kết quả kiểm tra:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Thư**  **nội tỉnh** | **Thư**  **liên tỉnh** | **Thư quốc tế** | **Báo, tạp chí** | **Tổng** |
| 1 | Tổng số thư, báo, tạp chí kiểm tra |  |  |  |  |  |
| 2 | Tổng số thư, báo, tạp chí bị mất (\*) hoặc bị suy suyển, hư hỏng hoặc ảnh hưởng tới nội dung bên trong |  |  |  |  |  |
| 3 | Tổng số thư, báo, tạp chí an toàn |  |  |  |  |  |
|  | **Độ an toàn** | **%** | | | | |

*Ghi chú: (\*) Thư, báo, tạp chí được xác định là mất khi không được phát đến tay người nhận hoặc được phát đến tay người nhận sau J+30.*

**IV. THỜI GIAN TOÀN TRÌNH ĐỐI VỚI THƯ TRONG NƯỚC**

1. Thời gian toàn trình đối với thư gửi nội tỉnh:

1.1 Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn: ……………………………

1.2 Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế: ……………………………………..

1.3 Số liệu kiểm tra về thời gian toàn trình đối với thư gửi nội tỉnh:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tỉnh/TP** | **Tổng số thư gửi kiểm tra** | **Tổng số thư nhận được** | **Tổng số thư mất** | **Tổng số thư đạt chuẩn** |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng** |  |  |  |  |

2. Kết quả kiểm tra:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Đơn vị** | **Số lượng** |
| Tổng số thư gửi kiểm tra | Thư |  |
| Tổng số thư nhận được | Thư |  |
| Tổng số thư đạt chuẩn | Thư |  |
| **Tỷ lệ đạt chuẩn** | **%** |  |

3. Thời gian toàn trình đối với thư gửi liên tỉnh:

3.1 Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn: ……………………………

3.2 Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế: ……………………………………..

3.3 Số liệu kiểm tra về thời gian toàn trình đối với thư gửi liên tỉnh:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tỉnh/TP** | **Tổng số thư gửi kiểm tra** | **Tổng số thư nhận được** | **Tổng số thư mất** | **Tổng số thư đạt chuẩn** |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng** |  |  |  |  |

4. Kết quả kiểm tra:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Đơn vị** | **Số lượng** |
| Tổng số thư gửi | Thư |  |
| Số thư nhận | Thư |  |
| Số thư đạt chuẩn | Thư |  |
| **Tỷ lệ đạt chuẩn** | **%** |  |

**V. THỜI GIAN XỬ LÝ TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI THƯ QUỐC TẾ**

1. Thời gian xử lý trong nước đối với thư đi quốc tế:

1.1 Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn: ……………………………

1.2 Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế: ……………………………………..

1.3 Kết quả kiểm tra:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nơi nhận** | **Tổng số thư kiểm tra** | **Tổng số thư đạt chuẩn** | **Tỷ lệ**  **đạt chuẩn (%)** |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |
|  | **Tổng** |  |  |  |

2. Thời gian xử lý trong nước đối với thư quốc tế đến:

2.1 Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn: ……………………………

2.2 Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế: ……………………………………..

2.3 Số liệu kiểm tra về thời gian xử lý trong nước đối với thư quốc tế đến:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tỉnh/TP** | **Tổng số thư gửi kiểm tra** | **Tổng số thư nhận được** | **Tổng số thư đạt chuẩn** |
| 1 |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |
|  | **Tổng** |  |  |  |

3. Kết quả kiểm tra:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Đơn vị** | **Số lượng** |
| Tổng số thư gửi kiểm tra | Thư |  |
| Tổng số thư nhận được | Thư |  |
| Tổng số thư đạt chuẩn | Thư |  |
| **Tỷ lệ đạt chuẩn** | **%** |  |

**VI. THỜI GIAN PHÁT HÀNH BÁO, TẠP CHÍ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC ĐẢM BẢO PHÁT HÀNH QUA MẠNG BƯU CHÍNH CÔNG CỘNG**

1. Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn: ………………………………

2. Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế: ………………………………………..

3. Kết quả kiểm tra:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Loại báo** | **Tổng số báo, tạp chí kiểm tra** | **Tổng số báo, tạp chí kiểm tra đạt chuẩn** | **Tỷ lệ đạt chuẩn (%)** |
| Báo Nhân dân |  |  |  |
| Báo do Đảng bộ xuất bản |  |  |  |
| Báo Quân đội Nhân dân |  |  |  |
| Tạp chí Cộng sản |  |  |  |

4. Số liệu kiểm tra về thời gian phát hành báo:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tỉnh/TP** | **Báo Nhân dân** | | **Báo do Đảng bộ xuất bản** | | **Báo Quân đội Nhân dân** | | **Tạp chí Cộng sản** | |
| **Tổng số báo được kiểm tra** | **Tỷ lệ đạt chuẩn (%)** | **Tổng số báo được kiểm tra** | **Tỷ lệ đạt chuẩn (%)** | **Tổng số báo được kiểm tra** | **Tỷ lệ đạt chuẩn (%)** | **Tổng số tạp chí được kiểm tra** | **Tỷ lệ đạt chuẩn (%)** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| . . . |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng** |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp** *(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)* |

**Mẫu số 8**

**Kết quả tự kiểm tra chất lượng dịch vụ bưu chính công ích**

**gửi sở thông tin và truyền thông**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên chỉ tiêu** | **Mức theo Quy chuẩn** | **Mức công bố** | **Mức chất lượng thực tế đạt được** | **Tự đánh giá** |
| **1** | **Khả năng sử dụng dịch vụ** |  |  |  |  |
| 1.1 | Số điểm phục vụ trong một xã |  |  |  |  |
| 1.2 | Thời gian phục vụ tại các bưu cục giao dịch trung tâm tỉnh |  |  |  |  |
| 1.3 | Thời gian phục vụ tại các điểm phục vụ khác |  |  |  |  |
| **2** | **Tần suất thu gom và phát** |  |  |  |  |
| **3** | **Độ an toàn** |  |  |  |  |
| **4** | **Thời gian toàn trình đối với thư nội tỉnh** |  |  |  |  |
| **5** | **Thời gian chuyển phát báo, tạp chí được Nhà nước đảm bảo phát hành qua mạng bưu chính công cộng** |  |  |  |  |
| 5.1 | Thời gian chuyển phát báo Nhân dân |  |  |  |  |
| 5.2 | Thời gian chuyển phát báo do Đảng bộ các tỉnh xuất bản |  |  |  |  |
| 5.3 | Thời gian chuyển phát báo Quân đội Nhân dân |  |  |  |  |
| 5.4 | Thời gian chuyển phát Tạp chí Cộng sản |  |  |  |  |

*Ghi chú: - Định nghĩa và phương pháp xác định các chỉ tiêu chất lượng dịch vụ để lập báo cáo phải tuân thủ Quy chuẩn ...*

*- Cột “Mức chất lượng thực tế đạt được” phải ghi 01 giá trị cụ thể, không ghi ≥ hoặc ≤*

*- Tại cột “Tự đánh giá” ghi là “Phù hợp” nếu mức chất lượng thực tế đạt được từ mức chất lượng dịch vụ đã công bố trở lên, nếu mức chất lượng thực tế không đạt được mức chất lượng dịch vụ đã công bố thì ghi là “Không phù hợp”.*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Người đại diện theo pháp luật của chi nhánh doanh nghiệp** *(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)* |

**Mục 3**

**CÁC CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TRONG LĨNH VỰC VIỄN THÔNG**

**1. Báo cáo về tình hình khai thác, sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng tại địa phương**

1.1. Nội dung yêu cầu báo cáo: Tình hình khai thác, sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng tại địa phương.

1.2. Đối tượng thực hiện:

a) Doanh nghiệp viễn thông cung cấp hạ tầng kết nối và dịch vụ cho mạng truyền số liệu chuyên dùng;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về thông tin và truyền thông tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

1.3. Cơ quan nhận báo cáo

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Bưu điện Trung ương);

b) Cơ quan quản lý nhà nước về thông tin và truyền thông tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

1.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Các doanh nghiệp viễn thông cung cấp hạ tầng kết nối và dịch vụ cho mạng truyền số liệu chuyên dùng thực hiện báo cáo định kỳ hàng năm (01 lần/năm).

1.5. Các doanh nghiệp viễn thông và các cơ quan quản lý nhà nước về thông tin và truyền thông tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 9, 10 (đính kèm).

**Mẫu số 9**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ban hành kèm theo Thông tư số .../…/TT-BTTTT | **TÌNH HÌNH CUNG CẤP, SỬ DỤNG DỊCH VỤ MẠNG TRUYỀN SỐ LIỆU CHUYÊN DÙNG** | Đơn vị báo cáo:  Doanh nghiệp viễn thông cung cấp hạ tầng kết nối và dịch vụ cho mạng truyền số liệu chuyên dùng |
| Ngày nhận báo cáo:  Kỳ năm: | **NĂM 20…** | Đơn vị nhận báo cáo: Cục BĐTW |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên cơ quan, đơn vị sử dụng** | **Dịch vụ** | **Tốc độ**  **(Mbps)** |
| 1 |  |  |  |
| 2 |  |  |  |
| 3 |  |  |  |
| …. |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TỔNG HỢP, LẬP BIỂU**  *(Thông tin người thực hiện)* |  | *..., ngày ... tháng ... năm 20...*  **TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký điện tử)* |

**Mẫu số 10**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ban hành kèm theo Thông tư số ...../…../TT-BTTTT | **TÌNH HÌNH CUNG CẤP, SỬ DỤNG DỊCH VỤ MẠNG TRUYỀN SỐ LIỆU CHUYÊN DÙNG** | Đơn vị báo cáo:  Cơ quan quản lý nhà nước về thông tin và truyền thông tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương |
| Ngày nhận báo cáo:  Kỳ năm: | **NĂM 20…** | Đơn vị nhận báo cáo: Cục BĐTW |

1. **Tình hình cung cấp, sử dụng dịch vụ:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên cơ quan, đơn vị sử dụng** | **Tên dịch vụ/ứng dụng** | | | **Giám sát chất lượng** | **Kết nối mạng nội bộ (LAN) vào mạng TSLCD** | |
| **Dịch vụ** | **Tốc độ** | **Ứng dụng** | **Có** | **Không** |
| 1 | ………… |  |  |  |  |  |  |
| 2 | ………… |  |  |  |  |  |  |
| 3 | ………… |  |  |  |  |  |  |
| 4 | ………… |  |  |  |  |  |  |

1. **Nhu cầu trong tương lai:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên bài toán, ứng dụng**  **cần triển khai** | **Phạm vi**  **triển khai** | **Tốc độ**  **yêu cầu** | **Thời gian dự kiến triển khai** |
| 1 | ………… |  |  |  |
| 2 | ………… |  |  |  |
| 3 | ………… |  |  |  |
| 4 | ………… |  |  |  |
| 5 | ………… |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TỔNG HỢP, LẬP BIỂU**  *(Thông tin người thực hiện)* |  | *..., ngày ... tháng ... năm 20...*  **TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký điện tử)* |

**2. Báo cáo về hạ tầng viễn thông trên địa bàn (~~Thời hạn gửi báo cáo trước ngày 10 tháng tiếp theo quý~~)**

2.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin tổng hợp về hạ tầng;

b) Số liệu hạ tầng theo địa bàn tỉnh/thành phố.

2.2. Đối tượng thực hiện: Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông.

2.3. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông);

b) Cơ quan quản lý nhà nước về thông tin và truyền thông tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Các doanh nghiệp viễn thông thực hiện báo cáo định kỳ hàng quý (04 lần/năm).

2.5. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 11 (đính kèm).

**Mẫu số 11**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu …**  Ban hành kèm theo TT số …/…/TT-BTTTT  Ngày hoàn thành thu thập thông tin: ~~Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý~~ | **BÁO CÁO SỐ LIỆU HẠ TẦNG** | Đơn vị cung cấp thông tin:  *Doanh nghiệ cung cấp dịch vụ viễn thông*  Đơn vị thu thập thông tin: *Cục VT; Sở TTTT* |

**Quý …/20…**

**I. TỔNG HỢP HẠ TẦNG**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị** | **Số liệu** |
| 1 | Tổng số Km cáp quang | Km |  |
| 2 | Số lượng điểm truy nhập WiFi Internet công cộng (*2=2.1+2.2+2.3*) | Điểm |  |
| 2.1 | Doanh nghiệp tự triển khai | Điểm |  |
| 2.2 | Phối hợp với UBND tỉnh, thành phố | Điểm |  |
| 2.3 | Phối hợp với chủ các địa điểm công cộng | Điểm |  |

**II. SỐ LIỆU HẠ TẦNG THEO ĐỊA BÀN TỈNH/THÀNH PHỐ**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa bàn** | **Tổng số trạm BTS (2=3+4+5+6)** | **Trong đó chia theo công nghệ** | | | |
| **2G** | **Node B** | **E-Node B** | **G-Node B** |
| **A** | **B** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** |
|  | **Toàn quốc** |  |  |  |  |  |
| 1 | Hà Nội |  |  |  |  |  |
| 2 | Hà Giang |  |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |  |
| 63 | Cà Mau |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…, ngày … tháng … năm 20…*  **TỔNG HỢP, LẬP BIỂU**  (*Thông tin người thực hiện*) |

**3. Báo cáo về dung lượng kết nối Internet, nhà trạm viễn thông chia sẻ, sử dụng chung (~~trước ngày 10 tháng tiếp theo quý~~)**

3.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Kết nội quốc tế: Cổng kết nối quốc tế của doanh nghiệp; điểm cập bờ, điểm kết nối qua biên giới tại VN; điểm kết cuối kết nối của đối tác; phương thức kết nối; dung lượng băng thông quốc tế trang bị - Lit; dung lượng băng thông kết nối peering quốc tế; lưu lượng băng thông quốc tế sử dụng - Used capacity;

b) Kết nối Internet trong nước: Tên tổ chức kết nối đến; dung lượng kết nối (Gbps); Kết nối peering trong nước;

c) Số lượng vị trí nhà trạm chia sẻ, sử dụng chung.

3.2. Đối tượng thực hiện: Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông.

3.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

3.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Các doanh nghiệp viễn thông thực hiện báo cáo định kỳ hàng quý (04 lần/năm).

3.5. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 12 (đính kèm).

**Mẫu số 12**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ban hành kèm theo TT số …/…/TT-BTTTT  Ngày hoàn thành thu thập thông tin: ~~Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý~~ | **BÁO CÁO DUNG LƯỢNG KẾT NỐI CHIA SẺ HẠ TẦNG** | Đơn vị cung cấp thông tin:  *Doanh nghiệ cung cấp dịch vụ viễn thông*  Đơn vị thu thập thông tin: *Cục VT* |

**Quý …/20…**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **I. Tổng dung lượng kết nối viễn thông đường trục Bắc - Nam trang bị** |  | (Tbps) |
| **II. Tổng lưu lượng kết nối viễn thông đường trục Bắc - Nam sử dụng:** |  |  |

**III. Kết nối Internet quốc tế**

| **TT** | **Cổng kết nối quốc tế  của doanh nghiệp** | **Điểm cập bờ, Điểm kết nối qua biên giới tại VN** | **Điểm kết cuối kết nối của đối tác** | **Phương thức kết nối** | **Dung lượng băng thông quốc tế trang bị -Lit /equipped capacity (Gbps)** | **Dung lượng băng thông kết nối peering quốc tế (Gbps)** | **Dung lượng băng thông quốc tế sử dụng - Used capacity (Gbps)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **A** | **B** | **C** | **D** | **E** | **1** | **2** | **3** |
| *(Tại Việt Nam)* | | | | | | | |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |
| *(Tại nước ngoài)* | | | | | | | |
| … |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **IV. Kết nối Internet trong nước** | | | | | |  |  |
| **TT** | **Tên tổ chức kết nối đến** | **Dung lượng kết nối (Gbps)** | | | | **Kết nối peering trong nước** | **Ghi chú** |
| **Tại  Hà Nội** | **Tại  Đà Nẵng** | **Tại TP.HCM** | **Tại các tỉnh /thành phố còn lại** |
| **A** | **B** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** |
| 1 | VNIX |  |  |  |  |  |  |
| 2 | … |  |  |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

**V. Vị trí nhà trạm chia sẻ, sử dụng chung** (áp dụng đối với DNVT di động)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **DNVT có chia sẻ, dùng chung và doanh nghiệp xã hội hóa** | **Tổng số vị trí nhà trạm** | **Số lượng vị trí** | | | **Ghi chú** |
| **Tự xây dựng chia sẻ với DN khác** | **Dùng chung** | **Thuê của DN xã hội hóa** |
| **A** | **B** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
|  | **TỔNG SỐ** |  |  |  |  |  |
| 1 | DNVT A |  |  |  |  |  |
| 2 | DNVT B |  |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | *..., ngày ... tháng ... năm 20...*  **TỔNG HỢP, LẬP BIỂU**  *(Thông tin người thực hiện)* |

**4. Báo cáo về tổng đầu tư mạng lưới, xuất khẩu và nhập khẩu dịch vụ viễn thông (~~trước 15/3 năm sau~~)**

4.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Đầu tư cho viễn thông và công nghệ thông tin;

b) Xuất khẩu/nhập khẩu dịch vụ viễn thông.

4.2. Đối tượng thực hiện: Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông.

4.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

4.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Các doanh nghiệp viễn thông thực hiện báo cáo định kỳ hàng năm (01 lần/năm).

4.5. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 13 (đính kèm).

**Mẫu số 13**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ban hành kèm theo TT số …/…/TT-BTTTT  Ngày hoàn thành thu thập thông tin: ~~Trước 15/3 năm sau~~ | **ĐẦU TƯ MẠNG LƯỚI, XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VIỄN THÔNG** | Đơn vị cung cấp thông tin:  *Doanh nghiệp viễn thông*  Đơn vị thu thập thông tin: *Cục VT* |

**Năm 20…**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu** | | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| **A** | **B** | | **C** | **1** | **2** |
| **I** | **Đầu tư cho viễn thông và CNTT** | |  |  |  |
| 1 | Tổng đầu tư cho lĩnh vực viễn thông và CNTT | | Triệu VNĐ |  |  |
| 1.1 | Đầu tư cho dịch vụ băng rộng cố định | | Triệu VNĐ |  |  |
| 1.2 | Đầu tư cho dịch vụ băng rộng di động | | Triệu VNĐ |  |  |
| 1.3 | Đầu tư cho mạng viễn thông di động | | Triệu VNĐ |  |  |
| 1.4 | Đầu tư cho mạng viễn thông cố định | | Triệu VNĐ |  |  |
| 1.5 | Đầu tư cho R&D trong lĩnh vực ICT | | Triệu VNĐ |  |  |
| 1.6 | Đầu tư cho dịch vụ nội dung | | Triệu VNĐ |  |  |
| 1.7 | Đầu tư cho dịch vụ truyền hình | | Triệu VNĐ |  |  |
| 1.8 | Đầu tư cho sản xuất thiết bị ICT | | Triệu VNĐ |  |  |
| 1.9 | Đầu tư cho FinTech | | Triệu VNĐ |  |  |
| **II** | **Xuất khẩu/nhập khẩu dịch vụ viễn thông** | |  |  |  |
| 2 | Giá trị nhập khẩu dịch vụ viễn thông | | Triệu USD |  |  |
| 3 | Giá trị xuất khẩu dịch vụ viễn thông | | Triệu USD |  |  |
|  | | *..., ngày… tháng … năm 20…* | | | |
| **TỔNG HỢP, LẬP BIỂU** | | **TRƯỞNG ĐƠN VỊ** | | | |
| *(Ký điện tử)* | | *(Ký điện tử)* | | | |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Ghi chú* |
| *Cột* | *Nội dung* |
| (1) | Là tổng số tiền đầu tư cho lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin doanh nghiệp đã giải ngân trong kỳ báo cáo. |
| (2) | Giá trị nhập khẩu dịch vụ viễn thông là số tiền doanh nghiệp viễn thông VN phải trả cho các doanh nghiệp viễn thông đối tác nước ngoài trong việc cùng phối hợp cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế cho khách hàng VN, chiều liên lạc (phát sinh lưu lượng) từ VN đi nước ngoài. |
| (3) | Giá trị xuất khẩu dịch vụ viễn thông là số tiền doanh nghiệp viễn thông nước ngoài phải trả cho các doanh nghiệp viễn thông đối tác VN trong việc cùng phối hợp cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế cho khách hàng nước ngoài, chiều liên lạc (phát sinh lưu lượng) từ nước ngoài vào VN. |
|  | *Ví dụ:* |
|  | *Để tính được giá trị xuất khẩu dịch vụ điện thoại quốc tế, thực hiện như sau (các dịch vụ viễn thông khác áp dụng tương tự):* |
|  | Giả sử trong kỳ, doanh nghiệp viễn thông A của VN nhận được sản lượng điện thoại quốc tế đến từ 02 doanh nghiệp viễn thông của nước ngoài là doanh nghiệp B và doanh nghiệp C với số liệu tương ứng là (Ba) phút và (Ca) phút. |
|  | Đơn giá cước kết cuối mỗi phút điện thoại doanh nghiệp B phải trả cho doanh nghiệp A (do A và B đã thỏa thuận) là (b1) đ/phút. Đơn giá cước kết cuối cuộc gọi doanh nghiệp C phải trả cho doanh nghiệp A (do A và C đã thỏa thuận) là (c1) đ/phút. Số liệu tính như sau: |
|  | Giá trị xuất khẩu dịch vụ điện thoại của doanh nghiệp A = (Ba) \* (b1) + (Ca) \* (c1). |
|  | *Để tính được giá trị nhập khẩu dịch vụ điện thoại quốc tế, thực hiện như sau (các dịch vụ viễn thông khác áp dụng tương tự):* |
|  | Giá sử trong kỳ, doanh nghiệp A có sản lượng điện thoại quốc tế từ VN đi, qua 02 doanh nghiệp viễn thông nước ngoài là B và C, với số liệu tương ứng là (Ab) phút và (Ac) phút. |
|  | Đơn giá cước kết cuối mỗi phút điện thoại doanh nghiệp A phải trả cho doanh nghiệp B là (b2) đ/phút. Đơn giá cước kết cuối cuộc gọi doanh nghiệp A phải trả cho doanh nghiệp C là (c2) đ/phút. Số liệu tính như sau: |
|  | Giá trị nhập khẩu dịch vụ điện thoại của doanh nghiệp A = (Ab) \* (b2) + (Ac) \* (c2). |
|  | *Lưu ý: Doanh thu viễn thông quốc tế của doanh nghiệp được xác định bằng phương thức thanh toán bù trừ sản lượng đi/đến (doanh thu chênh lệch thanh toán quốc tê) – không phải là giá trị xuất khẩu hay nhập khẩu dịch vụ viễn thông.* |

**5. Báo cáo dịch vụ viễn thông (~~trước ngày 10 tháng tiếp theo~~)**

5.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin về thuê bao điện thoại;

b) Thông tin về thuê bao truy nhập Internet;

c) Thông tin về lưu lượng và giá cước;

d) Số liệu về dịch vụ Mobile-Money.

5.2. Đối tượng thực hiện: Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông.

5.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

5.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Các doanh nghiệp viễn thông thực hiện báo cáo định kỳ hàng năm (01 lần/năm).

5.5. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 14 (đính kèm).

**Mẫu số 14**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ban hành kèm theo TT số ...../…/TT-BTTTT | | **BÁO CÁO DỊCH VỤ VIỄN THÔNG** | | | Đơn vị cung cấp  thông tin:  Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông | |
| Ngày hoàn thành thu thập thông tin: ~~Trước ngày 10 tháng tiếp theo~~ | | **Tháng …/20…** | | | Đơn vị thu thập  thông tin:  Cục VT | |
| **TT** | **Chỉ tiêu** | | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | | **Ghi chú** |
| **A** | **B** | | **C** | **1** | | **2** |
| **I** | **Thuê bao điện thoại** | | **Thuê bao (TB)** |  | |  |
| 1 | Số lượng thuê bao điện thoại di động | | TB |  | |  |
|  | *Trong đó:* | |  |  | |  |
| 1.1 | Thuê bao phát sinh lưu lượng thoại trên mạng 4G (VoLTE) | | TB |  | |  |
| 1.2 | Thuê bao phát sinh lưu lượng thoại trên mạng 5G (VoLTE) | | TB |  | |  |
| 2 | Số lượng thuê bao điện thoại di động đang hoạt động chỉ sử dụng thoại, tin nhắn (2=2.1+2.2) | | TB |  | |  |
| 2.1 | Thuê bao trả trước | | TB |  | |  |
| 2.2 | Thuê bao trả sau | | TB |  | |  |
| 3 | Số lượng thuê bao điện thoại di động đang hoạt động có sử dụng dữ liệu (3=3.1+3.2) | | TB |  | |  |
| 3.1 | Thuê bao trả trước | | TB |  | |  |
| 3.2 | Thuê bao trả sau | | TB |  | |  |
| **II** | **Thuê bao truy nhập Internet** | | **TB** |  | |  |
| 4 | Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động (BRDĐ) | | TB |  | |  |
|  | *Thuê bao băng rộng di động phân theo phương thức thanh toán cước và theo loại thiết bị đầu cuối thuê bao (9 = 9.1+9.2)* | | | | | |
| 4.1 | Số lượng thuê bao băng rộng di động là máy điện thoại (4.1=4.1.1+4.1.2) | | TB |  | |  |
| 4.1.1 | Thuê bao trả trước | | TB |  | | (Thuê bao sử dụng dữ liệu (data) trên mạng 3G, 4G, 5G qua máy điện thoại) |
| 4.1.2 | Thuê bao trả sau | | TB |  | |
| 4.2 | Số lượng thuê bao băng rộng di động là data card (4.2=4.2.1+4.2.2) | | TB |  | |  |
| 4.2.1 | Thuê bao data card trả trước | | TB |  | | (Thuê bao sử dụng dữ liệu (data) trên mạng 3G, 4G, 5G thông qua các thiết bị USB và data card) |
| 4.2.2 | Thuê bao data card trả sau | | TB |  | |
| 5 | Thuê bao trên mạng 3G | | TB |  | | Thuê bao được tính 01 lần trên mạng hoạt động có công nghệ cao nhất |
| 6 | Thuê bao trên mạng 4G | | TB |  | |
| 7 | Thuê bao trên mạng 5G | | TB |  | |
| 8 | Số lượng thuê bao di động mạng M2M | | TB |  | |  |
|  | *Số thuê bao di động mạng M2M phân theo công nghệ cao nhất mà thiết bị đầu cuối hỗ trợ (8=8.1+..+8.3)* | | | | | |
| 8.1 | Đầu cuối hỗ trợ 3G | | TB |  | |  |
| 8.2 | Đầu cuối hỗ trợ 4G | | TB |  | |  |
| 8.3 | Đầu cuối hỗ trợ 5G | | TB |  | |  |
|  | *Số thuê bao di động mạng M2M phân theo công nghệ mạng thực tế hoạt động (8=8.4+8.5+8.6)* | | | | | |
| 8.4 | Mạng 3G | | TB |  | | Thuê bao được tính 01 lần trên mạng hoạt động có công nghệ cao nhất |
| 8.5 | Mạng 4G | | TB |  | |
| 8.6 | Mạng 5G | | TB |  | |
| 9 | Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại featurephone | | TB |  | |  |
|  | *Số thuê bao phân theo công nghệ cao nhất mà thiết bị featurephone đầu cuối hỗ trợ (9= 9.1+9.2+ 9.3)* | | | | | |
| 9.1 | Chỉ hỗ trợ công nghệ 2G | | TB |  | |  |
| 9.2 | Có hỗ trợ công nghệ cao nhất là 3G | | TB |  | |  |
| 9.3 | Có hỗ trợ công nghệ cao nhất là 4G | | TB |  | |  |
| 10 | Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng điện thoại thông minh (smartphone) | | TB |  | |  |
|  | *Số thuê bao phân theo công nghệ cao nhất mà thiết bị smartphone đầu cuối hỗ trợ (10=10.1+10.2+10.3)* | | | | | |
| 10.1 | Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh hỗ trợ công nghệ cao nhất 3G (10.1=10.1.1+10.1.2) | | TB |  | |  |
| 10.1.1 | Chỉ sử dụng dịch vụ thoại, tin nhắn | | TB |  | |  |
| 10.1.2 | Có sử dụng dịch vụ dữ liệu | | TB |  | |  |
| 10.2 | Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh hỗ trợ công nghệ cao nhất 4G (10.2=10.2.1+10.2.2) | | TB |  | |  |
| 10.2.1 | Chỉ sử dụng dịch vụ thoại, tin nhắn | | TB |  | |  |
| 10.2.2 | Có sử dụng dịch vụ dữ liệu | | TB |  | |  |
| 10.2.3 | Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh hỗ trợ công nghệ cao nhất 4G có hỗ trợ VoLTE | | TB |  | |  |
| 10.3 | Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh hỗ trợ công nghệ cao nhất 5G (10.3=10.3.1+10.3.2) | | TB |  | |  |
| 10.3.1 | Chỉ sử dụng dịch vụ thoại, tin nhắn | | TB |  | |  |
| 10.3.2 | Có sử dụng dịch vụ dữ liệu | | TB |  | |  |
| 10.3.3 | Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh hỗ trợ công nghệ cao nhất 5G có hỗ trợ VoLTE | | TB |  | |  |
| **III** | **Lưu lượng và giá cước** | | | | |  |
| 11 | Số lượng tin nhắn đã gửi | | Tin nhắn |  | |  |
| 12 | Tổng lưu lượng gọi điện thoại di động trong nước (12=12.1+12.2) | | Phút |  | |  |
| 12.1 | Gọi nội mạng | | Phút |  | |  |
| 12.2 | Gọi ngoại mạng | | Phút |  | |  |
|  | *Tổng lưu lượng gọi điện thoại di động trong nước phân theo công nghệ (12=12.3+..+12.6)* | | | | | |
| 12.3 | Trên mạng 2G | | Phút |  | |  |
| 12.4 | Trên mạng 3G | | Phút |  | |  |
| 12.5 | Trên mạng 4G | | Phút |  | |  |
| 12.6 | Trên mạng 5G | | Phút |  | |  |
| 13 | Tổng lưu lượng truy nhập Internet băng rộng di động (BRDĐ) | | GB |  | |  |
|  | *Tổng lưu lượng Internet BRDĐ phân chia theo công nghệ (13=13.1+..+13.3)* | | | | | |
| 13.1 | Trên mạng 3G | | GB |  | |  |
| 13.2 | Trên mạng 4G | | GB |  | |  |
| 13.3 | Trên mạng 5G | | GB |  | |  |
| 14 | Lưu lượng truy nhập Internet bình quân 1 thuê bao băng rộng di động | | GB /thuê bao |  | |  |
| 15 | Tổng lưu lượng truy nhập Internet băng rộng cố định | | GB |  | |  |
| 16 | Lưu lượng truy nhập Internet bình quân 1 thuê bao băng rộng cố định | | GB /thuê bao |  | |  |
| 17 | Tổng lưu lượng thoại di động quốc tế chiều đi | | Phút |  | |  |
| 18 | Tổng lưu lượng thoại di động quốc tế chiều về | | Phút |  | |  |
| 19 | Giá cước trung bình một tin nhắn | | VNĐ /tin nhắn |  | |  |
| 20 | Giá cước trung bình một phút điện thoại di động trong nước | | VNĐ /phút |  | |  |
|  | *Trong đó* | | | | | |
| 20.1 | Phút nội mạng | | VNĐ /phút |  | |  |
| 20.2 | Phút ngoại mạng | | VNĐ /phút |  | |  |
| 21 | Giá cước truy nhập Internet trung bình của dịch vụ kênh thuê riêng (Leased-line) | | VNĐ /thuê bao |  | |  |
| 22 | Giá cước truy nhập Internet trung bình của dịch vụ đường cáp quang (FTTH) | | VNĐ /thuê bao |  | |  |
| 23 | Giá cước truy nhập Internet trung bình của dịch vụ cáp truyền hình (CATV) | | VNĐ /thuê bao |  | |  |
| 24 | Giá cước truy nhập Internet trung bình của dịch vụ đường dây thuê bao số (xDSL) | | VNĐ /thuê bao |  | |  |
| 25 | Chỉ số ARPU tính trên các thuê bao băng rộng cố định | | VNĐ /thuê bao /tháng |  | |  |
| 26 | Giá cước truy nhập trung bình của 1 thuê bao băng rộng di động | | VNĐ /GB |  | |  |
| 27 | Chỉ số ARPU tính trên các thuê bao di động đang hoạt động | | VNĐ /thuê bao /tháng |  | |  |
| 28 | Chỉ số ARPU tính trên các thuê bao băng rộng di động đang hoạt động | | VNĐ /thuê bao/tháng |  | |  |
|  | *Trong đó* | | | | | |
| 28.1 | Thuê bao 3G | | VNĐ /thuê bao /tháng |  | |  |
| 28.2 | Thuê bao 4G | | VNĐ /thuê bao /tháng |  | |  |
| 28.3 | Thuê bao 5G | | VNĐ /thuê bao /tháng |  | |  |
| **IV** | **Số liệu về dịch vụ Mobile-Money** | | | | |  |
| 29 | Tổng số thuê bao di động sử dụng tài khoản Mobile-Money | | Thuê bao |  | |  |
| 30 | Tổng số giao dịch Mobile-Money | | 1000 giao dịch |  | |  |
|  | *Tổng số giao dịch Mobile-Money phân theo các nhóm (30=30.1+...+30.10)* | | | | | |
| 30.1 | Giao dịch Nạp tiền mặt vào tài khoản Mobile-Money tại điểm kinh doanh | | 1000 giao dịch |  | |  |
| 30.2 | Giao dịch Nạp tiền vào tài khoản Mobile-Money từ tài khoản thanh toán của khách hàng | | 1000 giao dịch |  | |  |
| 30.3 | Giao dịch Nạp tiền vào tài khoản Mobile-Money từ Ví điện tử tại chính doanh nghiệp của khách hàng | | 1000 giao dịch |  | |  |
| 30.4 | Giao dịch Rút tiền mặt từ tài khoản Mobile-Money tại điểm kinh doanh | | 1000 giao dịch |  | |  |
| 30.5 | Giao dịch Rút tiền từ tài khoản Mobile-Money về tài khoản thanh toán của khách hàng | | 1000 giao dịch |  | |  |
| 30.6 | Giao dịch Rút tiền từ tài khoản Mobile-Money về Ví điện tử tại chính doanh nghiệp của khách hàng | | 1000 giao dịch |  | |  |
| 30.7 | Giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ | | 1000 giao dịch |  | |  |
| 30.8 | Giao dịch chuyển tiền giữa các tài khoản Mobile-Money của khách hàng trong cùng hệ thống của doanh nghiệp | | 1000 giao dịch |  | |  |
| 30.9 | Giao dịch chuyển tiền giữa tài khoản Mobile-Money của khách hàng với tài khoản thanh toán tại ngân hàng | | 1000 giao dịch |  | |  |
| 30.10 | Giao dịch chuyển tiền giữa tài khoản Mobile-Money của khách hàng với Ví điện tử do chính doanh nghiệp cung ứng | | 1000 giao dịch |  | |  |
| 31 | Tổng số tiền thực hiện qua giao dịch Mobile-Money | | Tỷ đồng |  | |  |
|  | *Tổng số tiền thực hiện qua giao dịch Mobile-Money phân theo các nhóm (31=31.1+..+31.10)* | | | | | |
| 31.1 | Giao dịch Nạp tiền mặt vào tài khoản Mobile-Money tại điểm kinh doanh | | Tỷ đồng |  | |  |
| 31.2 | Giao dịch Nạp tiền vào tài khoản Mobile-Money từ tài khoản thanh toán của khách hàng | | Tỷ đồng |  | |  |
| 31.3 | Giao dịch Nạp tiền vào tài khoản Mobile-Money từ Ví điện tử tại chính doanh nghiệp của khách hàng | | Tỷ đồng |  | |  |
| 31.4 | Giao dịch Rút tiền mặt từ tài khoản Mobile-Money tại điểm kinh doanh | | Tỷ đồng |  | |  |
| 31.5 | Giao dịch Rút tiền từ tài khoản Mobile-Money về tài khoản thanh toán của khách hàng | | Tỷ đồng |  | |  |
| 31.6 | Giao dịch Rút tiền từ tài khoản Mobile-Money về Ví điện tử tại chính doanh nghiệp của khách hàng | | Tỷ đồng |  | |  |
| 31.7 | Giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ | | Tỷ đồng |  | |  |
| 31.8 | Giao dịch chuyển tiền giữa các tài khoản Mobile-Money của khách hàng trong cùng hệ thống của doanh nghiệp | | Tỷ đồng |  | |  |
| 31.9 | Giao dịch chuyển tiền giữa tài khoản Mobile-Money của khách hàng với tài khoản thanh toán tại ngân hàng | | Tỷ đồng |  | |  |
| 31.10 | Giao dịch chuyển tiền giữa tài khoản Mobile-Money của khách hàng với Ví điện tử do chính doanh nghiệp cung ứng | | Tỷ đồng |  | |  |
| 32 | Tổng số điểm kinh doanh dịch vụ Mobile-Money của doanh nghiệp | | Điểm |  | |  |
| 33 | Tổng số đơn vị chấp nhận thanh toán bằng tài khoản Mobile-Money | | Đơn vị |  | |  |
| 34 | Tổng doanh thu dịch vụ Mobile-Money | | Tỷ đồng |  | |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | *..., ngày ... tháng ... năm 20...*  **TỔNG HỢP, LẬP BIỂU**  *(Thông tin người thực hiện)* |

**6. Báo cáo về số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã, số viễn thông (~~trước ngày 15 tháng 01 của năm~~)**

6.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Số thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất;

b) Số thuê bao mạng viễn thông cố định vệ tinh;

c) Mã mạng và số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là người;

d) Mã mạng và số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là thiết bị;

đ) Số thuê bao điện thoại Internet;

e) Mã điểm báo hiệu quốc gia, quốc tế; Số dịch vụ gọi tự do; Số dịch vụ gọi giá cao; Số dịch vụ giải đáp thông tin; Số dịch vụ tin nhắn ngắn; Các mã, số viễn thông khác: Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng.

6.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được phân bổ mã, số viễn thông.

6.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

6.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được phân bổ mã, số viễn thông thực hiện báo cáo định kỳ hàng năm (01 lần/năm).

6.5. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được phân bổ mã, số viễn thông thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 15 (đính kèm).

**MẪU SỐ 15**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN/ TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số: ……………. | *……, ngày... tháng... năm...* |

**Báo cáo số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã, số viễn thông năm …(\*)**

Kính gửi: Cục Viễn thông

Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số …../2015/TT-BTTTT ngày ….. tháng …. năm 2015 của Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định về quản lý và sử dụng kho số viễn thông, *(tên cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp)* có trụ sở chính tại địa chỉ …… báo cáo số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã, số viễn thông năm ….. như sau:

**1. Số thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất**

- Số thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất (bao gồm số thuê bao cố định hữu tuyến và số thuê bao cố định vô tuyến) được thống kê theo tỉnh, thành phố căn cứ vào địa chỉ của chủ thuê bao trong hợp đồng sử dụng dịch vụ hoặc đăng ký sử dụng dịch vụ với doanh nghiệp viễn thông;

- Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng số thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất được tính lũy kế đến ~~24 giờ 00 phút ngày 31 tháng 12~~ của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 1.

*Bảng 1*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã Vùng (1)** | **Tên tỉnh, thành phố** | **Số lượng thuê bao đang hoạt động** | | | | | | | | | | | | | | **Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống(4)** | **Số lượng thuê bao đã được phân bổ** | **Hiệu suất sử dụng (%)** |
| **Số lượng thuê bao đang mở 2 chiều (2)** | | | | | | **Số lượng thuê bao đang bị khóa 1 chiều(3)** | | | | | | **Tổng cộng** | |
| **Hữu tuyến** | | **Vô tuyến** | | **Tổng** | | **Hữu tuyến** | | **Vô tuyến** | | **Tổng** | |  | |  |  |  |
| 1 | 203 | Quảng Ninh | a1 | | b1 | | c1=a1+b1 | | d1 | | e1 | | g1=d1+e1 | | h1=c1+g1 | | i1 | k1 | l1=(h1+i1)/k1\*100 |
| 2 | 204 | Bắc Giang | a2 | | b2 | | c2=a2+b2 | | d2 | | e2 | | g2=d2+e2 | | h2=c2+g2 | | i2 | k2 | l2=(h2+i2)/k2\*100 |
| …. | 297 | Kiên Giang | …. | | …. | | …. | | …. | | …. | | …. | | …. | |  | …. | …. |
| 299 | Sóc Trăng |
| Tổng cộng: | | | | A=a1+a2+… | | B=b1+b2+… | | C=c1+c2+… | | D=d1+d2+… | | E=e1+e2+… | | G=g1+g2+… | | H=h1+h2+… | I=i1+i2+… | K=k1+k2+… | L=(H+I)/K\*100 |

*Ghi chú:*

(1) Các hàng trong Bảng 1 được sắp xếp theo mã vùng từ số nhỏ đến số lớn.

(2) Số lượng thuê bao đang mở 2 chiều: Là số lượng thuê bao đang được mở cả chiều đi và chiều đến.

(3) Số lượng thuê bao đang bị khóa 1 chiều: Là số lượng thuê bao đang bị khóa chiều đi nhưng chiều đến vẫn đang được mở.

(4) Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống: Là số lượng thuê bao đang bị khóa cả chiều đi và chiều đến (bao gồm cả thuê bao cố định hữu tuyến và thuê bao cố định vô tuyến) nhưng vẫn đang được lưu giữ trên hệ thống.

**2. Số thuê bao mạng viễn thông cố định vệ tinh**

- Số thuê bao mạng viễn thông cố định vệ tinh được thống kê theo tỉnh, thành phố căn cứ vào địa chỉ của chủ thuê bao trong hợp đồng sử dụng dịch vụ (không tính các trạm VSAT sử dụng làm trung kế truyền dẫn nội mạng của doanh nghiệp).

- Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng số thuê bao mạng viễn thông cố định vệ tinh được tính lũy kế đến ~~24 giờ 00 phút ngày 31 tháng 12~~ của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 2.

*Bảng 2*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã Vùng (1)** | **Tên tỉnh, thành phố** | **Số lượng thuê bao đang hoạt động** | | | **Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống(4)** | **Số lượng thuê bao đã được phân bổ** | **Hiệu suất sử dụng (%)** |
| **Số lượng thuê bao đang mở 2 chiều(2)** | **Số lượng thuê bao đang bị khóa 1 chiều** | **Tổng cộng** |
| 1 | 203 | Quảng Ninh | a1 | b1 | c1=a1+b1 | d1 | e1 | g1=(c1+d1)/e1\*100 |
| 2 | 204 | Bắc Giang | a2 | b2 | c2=a2+b2 | d2 | e2 | g2=(c2+d2)/e2\*100 |
| .… | 297 | Kiên Giang | .… | .… | .… | .… | .… | .… |
| 299 | Sóc Trăng |
| Tổng cộng: | | | A=a1+a2+… | B=b1+b2+… | C=c1+c2+… | D=d1+d2+… | E=e1+e2+… | G=(C+D)/E\*100 |

*Ghi chú:*

(1) Các hàng trong Bảng 2 được sắp xếp theo mã vùng từ số nhỏ đến số lớn.

(2) Số lượng thuê bao đang mở 2 chiều: Là số lượng thuê bao đang được mở cả chiều đi và chiều đến.

(3) Số lượng thuê bao đang bị khóa 1 chiều: Là số lượng thuê bao đang bị khóa chiều đi nhưng chiều đến vẫn đang được mở.

(4) Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống: Là số lượng thuê bao đang bị khóa cả chiều đi và chiều đến nhưng vẫn đang được lưu giữ trên hệ thống.

**3. Mã mạng và số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là người**

- Số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là người (H2H) bao gồm cả thuê bao trả trước và thuê bao trả sau;

- Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã mạng và số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là người được tính đến ~~24 giờ 00 phút ngày 31 tháng 12~~ của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 3.

*Bảng 3*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã Mạng (1)** | **Số lượng thuê bao đang hoạt động** | | | | | | **Tổng cộng** | **Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống(6)** | **Số lượng thuê bao chưa kích hoạt(7)** | **Số lượng thuê bao đang chờ phát hành(8)** | **Số lượng thuê bao đã được phân bổ** | **Hiệu suất sử dụng (%)** |
| **Số lượng thuê bao trả trước** | | | **Số lượng thuê bao trả sau** | | |
| **Đang mở 2 chiều(2)** | **Đang bị khóa 1 chiều(3)** | **Tổng** | **Đang mở 2 chiều(4)** | **Đang bị khóa 1 chiều(5)** | **Tổng** |
| 1 |  | a1 | b1 | c1=a1+b1 | d1 | e1 | g1=d1+e1 | h1=c1+g1 | i1 | k1 | l1 | m1 | n1=(h1+i1)/m1\*100 |
| 2 |  | a2 | b2 | c2=a2+b2 | d2 | e2 | g2=d2+e2 | h2=c2+g2 | i2 | k2 | l2 | m2 | n2=(h2+i2)/m2\*100 |
| .… | .… | .… | .… | .… | .… | .… | .… | .… | .… | .… | .… | .… | .… |
| Tổng cộng: | | A=a1+a2+…. | B=b1+b2+… | C=c1+c2+… | D=d1+d2+… | E=e1+e2+… | G=g1+g2+… | H=h1+h2+… | I=i1+i2+… | K=k1+k2+… | L=l1+l2+… | M=m1+m2+… | N=(H+I)/M\*100 |

*Ghi chú:*

(1) Các hàng trong Bảng 3 được sắp xếp theo mã mạng từ số nhỏ đến số lớn.

(2) Số lượng thuê bao trả trước đang mở 2 chiều: Là số lượng thuê bao trả trước đang được mở cả chiều đi và chiều đến.

(3) Số lượng thuê bao trả trước đang bị khóa 1 chiều: Là số lượng thuê bao trả trước đang bị khóa chiều đi nhưng chiều đến vẫn đang được mở.

(4) Số lượng thuê bao trả sau đang mở 2 chiều: Là số lượng thuê bao trả sau đang được mở cả chiều đi và chiều đến.

(5) Số lượng thuê bao trả sau đang bị khóa 1 chiều: Là số lượng thuê bao trả sau đang bị khóa chiều đi nhưng chiều đến vẫn đang được mở.

(6) Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống: Là số lượng thuê bao (bao gồm cả thuê bao trả trước và thuê bao trả sau) đang bị khóa cả chiều đi và chiều đến nhưng vẫn đang được lưu giữ trên hệ thống.

(7) Số lượng thuê bao chưa kích hoạt: Được tính bao gồm số lượng thuê bao chưa đăng ký thông tin thuê bao hoặc đã đăng ký thông tin thuê bao nhưng chưa kích hoạt đối với thuê bao trả trước và số lượng thuê bao chưa ký hợp đồng sử dụng dịch vụ hoặc đã ký hợp đồng sử dụng dịch vụ nhưng chưa kích hoạt đối với thuê bao trả sau.

(8) Số lượng thuê bao đang chờ phát hành: Là số lượng SIM thuê bao chưa được đưa tới kênh phân phối (đại lý).

**4. Mã mạng và số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là thiết bị**

- Số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là thiết bị (M2M) bao gồm cả thuê bao trả trước và thuê bao trả sau;

- Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã mạng và số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là thiết bị được tính đến 24 giờ 00 phút ~~ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo~~ và được báo cáo theo Bảng 4.

*Bảng 4*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã mạng (1)** | **Số lượng thuê bao đang hoạt động** | | **Tổng cộng** | **Số lượng thuê bao bị khóa đang lưu giữ trên hệ thống (4)** | **Số lượng thuê bao chưa kích hoạt (5)** | **Số lượng thuê bao đang chờ phát hành (6)** | **Số lượng thuê bao đã được phân bổ** | **Hiệu suất sử dụng (%)** |
| **Số lượng thuê bao trả trước đang mở(2)** | **Số lượng thuê bao trả sau đang mở(3)** |
| 1 |  | a1 | b1 | c1=a1+b1 | d1 | e1 | g1 | h1 | i1=(c1+d1)/h1\*100 |
| 1 |  | a2 | b2 | c2=a2+b2 | d2 | e2 | g2 | h2 | i2=(c2+d2)/h2\*100 |
| …. | …. | …. | …. | …. | …. | …. | …. | …. | …. |
| Tổng cộng: | | A=a1+a2+…. | B=b1+b2+… | C=c1+c2+… | D=d1+d2+… | E=e1+e2+… | G=g1+g2+… | H=h1+h2+… | I=(C+D)/H\*100 |

*Ghi chú:*

(1) Các hàng trong Bảng 4 được sắp xếp theo mã mạng từ số nhỏ đến số lớn.

(2) Số lượng thuê bao trả trước đang mở: Là số lượng thuê bao trả trước đang được mở cả chiều đi và chiều đến.

(3) Số lượng thuê bao trả sau đang mở: Là số lượng thuê bao trả sau đang được mở cả chiều đi và chiều đến.

(4) Số lượng thuê bao bị khóa đang lưu giữ trên hệ thống: Là số lượng thuê bao (bao gồm cả thuê bao trả trước và thuê bao trả sau) bị khóa cả chiều đi và chiều đến nhưng vẫn đang được lưu giữ trên hệ thống.

(5) Số lượng thuê bao chưa kích hoạt: Được tính bao gồm số lượng thuê bao chưa đăng ký thông tin thuê bao hoặc đã đăng ký thông tin thuê bao nhưng chưa kích hoạt đối với thuê bao trả trước và số lượng thuê bao chưa ký hợp đồng sử dụng dịch vụ hoặc đã ký hợp đồng sử dụng dịch vụ nhưng chưa kích hoạt đối với thuê bao trả sau.

(6) Số lượng thuê bao đang chờ phát hành: Là số lượng SIM thuê bao chưa được đưa tới kênh phân phối (đại lý).

**5. Số thuê bao điện thoại Internet**

- Số thuê bao điện thoại Internet được thống kê theo tỉnh, thành phố căn cứ vào địa chỉ của chủ thuê bao trong hợp đồng sử dụng dịch vụ hoặc đăng ký sử dụng dịch vụ với doanh nghiệp viễn thông;

- Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng số thuê bao điện thoại Internet được tính lũy kế đến 24 giờ 00 phút ~~ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo~~ và được báo cáo theo Bảng 5.

Bảng 5

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã Vùng (1)** | **Tên tỉnh, thành phố** | **Số lượng thuê bao đang hoạt động** | | | **Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống(4)** | **Số lượng thuê bao đã được phân bổ** | **Hiệu suất sử dụng (%)** |
| **Số lượng thuê bao đang mở 2 chiều (2)** | **Số lượng thuê bao đang bị khóa 1 chiều (3)** | **Tổng cộng** |
| 1 | 203 | Quảng Ninh | a1 | b1 | c1=a1+b1 | d1 | e1 | g1=(c1+d1)/e1\*100 |
| 2 | 204 | Bắc Giang | a2 | b2 | c2=a2+b2 | d2 | e2 | g2=(c2+d2)/e2\* 100 |
| …. | 297 | Kiên Giang | …. | …. | …. | …. | …. | …. |
| 299 | Sóc Trăng |
| Tổng cộng: | | | A=a1+a2+…. | B=b1+b2+… | C=c1+c2+… | D=d1+d2+… | E=e1+e2+… | G=(C+D)/E\*100 |

*Ghi chú:*

(1) Các hàng trong Bảng 5 được sắp xếp theo mã vùng từ số nhỏ đến số lớn.

(2) Số lượng thuê bao đang mở 2 chiều: Là số lượng thuê bao đang được mở cả chiều đi và chiều đến.

(3) Số lượng thuê bao đang bị khóa 1 chiều: Là số lượng thuê bao đang bị khóa chiều đi nhưng chiều đến vẫn đang được mở.

(4) Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống: Là số lượng thuê bao đang bị khóa cả chiều đi và chiều đến nhưng vẫn đang được lưu giữ trên hệ thống.

**6. Mã điểm báo hiệu quốc gia**

Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã điểm báo hiệu quốc gia được tính lũy kế đến 24 giờ 00 phút ~~ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo~~ và được báo cáo theo Bảng 6.

Bảng 6

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã, khối mã đang sử dụng** | | **Mã, khối mã đang không sử dụng** | | **Số lượng mã đã được phân bổ** | **Hiệu suất sử dụng (%)** |
| **Mã, khối mã** | **Số lượng** | **Mã, khối mã** | **Số lượng** |
| 1 | *(Liệt kê các mã, khối mã đang sử dụng)* | A | *(Liệt kê các mã, khối mã đang không sử dụng)* | B | C | D=A/C\*100 |

**7. Mã điểm báo hiệu quốc tế**

Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã điểm báo hiệu quốc tế được tính lũy kế đến 24 giờ 00 phút ~~ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo~~ và được báo cáo theo Bảng 6.

**8. Số dịch vụ gọi tự do**

Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng số dịch vụ gọi tự do được tính lũy kế đến 24 giờ 00 phút ~~ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo~~ và được báo cáo theo Bảng 7.

Bảng 7

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Số dịch vụ đang sử dụng** | **Tên, địa chỉ, số điện thoại, email của đơn vị sử dụng** | **Mục đích sử dụng, Loại hình dịch vụ** |
| 1 |  |  |  |
| 2 |  |  |  |
| .… | …. | …. | …. |
| Số lượng số dịch vụ đang sử dụng: | | | A |
| Số lượng số dịch vụ đang không sử dụng: | | | B |
| Số lượng số dịch vụ đã được phân bổ: | | | C |
| Hiệu suất sử dụng (%): | | | D=A/C\*100 |

**9. Số dịch vụ gọi giá cao**

Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng số dịch vụ gọi giá cao được tính lũy kế đến ~~24 giờ 00 phút ngày 31 tháng 12~~ của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 7.

**10. Số dịch vụ giải đáp thông tin**

Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng số dịch vụ giải đáp thông tin được tính lũy kế đến 24 giờ 00 phút ~~ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo~~ và được báo cáo theo Bảng 8.

Bảng 8

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Số dịch vụ đang sử dụng** | **Mục đích sử dụng, Loại hình dịch vụ** | **Tên các doanh nghiệp viễn thông đã kết nối** |
| 1 |  |  |  |
| 2 |  |  |  |
| .… | .… | .… | .… |
| Số lượng số dịch vụ đang sử dụng: | | A | |
| Số lượng số dịch vụ đang không sử dụng: | | B | |
| Số lượng số dịch vụ đã được phân bổ: | | C | |
| Hiệu suất sử dụng (%): | | D=A/C\*100 | |

**11. Số dịch vụ tin nhắn ngắn**

Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng số dịch vụ tin nhắn ngắn được tính lũy kế đến 24 giờ 00 phút ~~ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo~~ và được báo cáo theo Bảng 8.

**12. Các mã, số viễn thông khác**

Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng các mã, số viễn thông khác được tính lũy kế đến ~~24 giờ 00 phút ngày 31 tháng 12~~ của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 9.

Bảng 9

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên mã, số (1)** | **Mã, số đang sử dụng** | | **Mã, số đang không sử dụng** | | **Số lượng mã, số đã được phân bổ** |
| **Mã, số** | **Số lượng** | **Mã, số** | **Số lượng** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 | …. | …. | …. | …. | …. | …. |

*Ghi chú:*

(1) Tên mã, số: Tên mã số có thể là mã dịch vụ điện thoại thanh toán giá cước ở nước ngoài, mã dịch vụ điện thoại VoIP, mã dịch vụ truyền số liệu, mã nhà khai thác, mã nhận dạng mạng thông tin di động mặt đất, mã nhận dạng mạng số liệu.

*(Tên cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp)* cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác của báo cáo này.

Trường hợp cần làm rõ thêm nội dung trong báo cáo này, xin liên hệ *(tên, số điện thoại và địa chỉ email người lập báo cáo)*.

|  |  |
| --- | --- |
| **Người lập báo cáo**  *(Ghi rõ họ tên, chức danh, ký tên)* | **Đại diện theo pháp luật của cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp** *(Ghi rõ họ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)* |

*Ghi chú:*

(\*) Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được phân bổ mã, số viễn thông nào thì báo cáo đầy đủ số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã, số viễn thông đó.

**7. Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông đối với các dịch vụ viễn thông** (~~hai mươi (20) ngày đầu tiên hàng quý~~)

7.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin về doanh nghiệp: Tên doanh nghiệp; Địa chỉ; Điện thoại; Fax;

b) Đầu mối về quản lý chất lượng của doanh nghiệp: Tên, Địa chỉ, Điện thoại, Fax;

c) Số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương mà doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ viễn thông;

d) Tổng số khách hàng (thuê bao) tính đến hết kỳ báo cáo.

7.2. Đối tượng thực hiện: Doanh nghiệp viễn thông được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

7.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

7.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông thực hiện báo cáo định kỳ hàng quý và hàng năm (01 lần/năm).

7.5. Doanh nghiệp viễn thông được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 16 (đính kèm).

**Mẫu số 16**

|  |  |
| --- | --- |
| (TÊN DOANH NGHIỆP  ĐƯỢC BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ  VIỄN THÔNG)  Số: /  V/v Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông. | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *................, ngày.....tháng.....năm...........* |

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

**Tên dịch vụ: …**

**Quý … năm …**

Kính gửi: Cục Viễn thông

1. Doanh nghiệp:

Tên doanh nghiệp được Bộ Thông tin và truyền thông cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

2. Đơn vị đầu mối về quản lý chất lượng của doanh nghiệp:

Tên đơn vị:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

3. Số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương mà doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ viễn thông: ………..…

4. Tổng số khách hàng (thuê bao) tính đến hết quý báo cáo: …………

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***   * Như trên; * Lưu | **Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp**  *(ký, họ tên, đóng dấu)* |

**Mục 4**

**CÁC CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TRONG LĨNH VỰC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ**

**1. Báo cáo hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng tại địa phương**

1.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Tình hình thực hiện các quy định pháp luật về quản lý trò chơi điện tử;

b) Công tác ban hành, hướng dẫn triển khai các văn bản về quản lý trò chơi điện tử của địa phương;

c) Công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng của doanh nghiệp đăng ký có trụ sở tại địa phương;

d) Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm đối với hoạt động cung cấp trò chơi điện tử trên mạng của các doanh nghiệp có hệ thống máy chủ đặt tại địa phương;

đ) Các trò chơi điện tử trên mạng không phép hoặc trò chơi có nội dung vi phạm quy định của pháp luật về quản lý trò chơi điện tử trên mạng đang được cung cấp tại Việt Nam;

e) Khó khăn, vướng mắc, kiến nghị, đề xuất.

1.2. Đối tượng thực hiện: Cơ quan quản lý nhà nước về thông tin và truyền thông tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

1.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

1.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Cơ quan quản lý nhà nước về thông tin và truyền thông tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện báo cáo định kỳ hàng năm (01 lần/năm).

1.5. Cơ quan quản lý nhà nước về thông tin và truyền thông tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 17 (đính kèm).

**Mẫu số 17**

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND TỈNH/THÀNH PHỐ….. SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: …./BC-STTTT | *…, ngày … tháng … năm 20…* |

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ, CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ   
TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ TRÊN MẠNG TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

|  |  |
| --- | --- |
| Kính gửi: | Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) |

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh/thành phố............ báo cáo hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng trên địa bàn từ 15/12/... đến hết ngày 14/12/... như sau:

1) Tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý trò chơi điện tử.

2) Công tác ban hành, hướng dẫn triển khai các văn bản về quản lý trò chơi điện tử của địa phương.

3) Công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng của doanh nghiệp đăng ký có trụ sở tại địa phương: tình hình thực hiện các quy định tại giấy phép, việc đáp ứng các điều kiện kỹ thuật, nội dung trò chơi, xử lý vi phạm (nếu có), những vấn đề phát sinh liên quan đến công tác quản lý, kiến nghị đề xuất.

4) Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm đối với hoạt động cung cấp trò chơi điện tử trên mạng của các doanh nghiệp có hệ thống máy chủ đặt tại địa phương.

5) Các trò chơi điện tử trên mạng không phép hoặc trò chơi có nội dung vi phạm quy định của pháp luật về quản lý trò chơi điện tử trên mạng đang được cung cấp tại Việt Nam

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên trò chơi | Tên miền hoặc IP cung cấp trò chơi | Tên doanh nghiệp phát hành | Thể loại trò chơi (G1, G2, G3, G4) | Thu phí tại Việt Nam (Có/Không) | Các kênh thu phí (tin nhắn, thẻ cào, các dịch vụ trung gian thanh toán…) |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |

6) Khó khăn, vướng mắc, kiến nghị, đề xuất.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên: - Lưu: …………..; | **GIÁM ĐỐC** *(Ký, ghi rõ họ và tên và đóng dấu)* |

**2. Báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng**

2.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin chung về doanh nghiệp;

b) Số liệu chung;

c) Bảng kê các trò chơi điện tử đã và đang cung cấp, bao gồm các thông tin về trò chơi G1 và G2, G3, G4; các trò chơi đã cung cấp; những thay đổi trong trò chơi;

d) Những khó khăn, vướng mắc;

đ) Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

2.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử.

2.3. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử);

b) Cơ quan quản lý nhà nước về thông tin và truyền thông tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và định kỳ hàng năm (02 lần/năm).

2.5. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 18 (đính kèm).

**Mẫu số 18**

|  |  |
| --- | --- |
| **(TÊN DOANH NGHIỆP)** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
|  | *…, ngày … tháng … năm …* |

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG**

**CUNG CẤP DỊCH VỤ TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ TRÊN MẠNG**

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: *(ghi bằng chữ in hoa) ………………............*

- Tên giao dịch quốc tế:

- Tên viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính:

Địa chỉ văn phòng giao dịch:

Điện thoại: …………… Fax: ………………... Website ………………..........................

3. Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng: số … ngày… tháng…. Năm

4. Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng số ngày    tháng     năm

- Người quản lý hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử

+ Họ và tên:

+ Chức vụ:

+ Số điện thoại liên hệ:

**I. Số liệu chung:**

- Số lượng trò chơi hiện đang cung cấp; ang, giảm so với kỳ báo cáo trước:

- Số lượng nhân sự hiện có; ang, giảm so với kỳ báo cáo trước:

- Doanh thu trong 6 tháng qua; ang, giảm so với kỳ báo cáo trước.

- Các thay đổi khác (nếu có): địa điểm đặt máy chủ, tên miền, kênh phân phối, nhân sự quản lý, những thay đổi liên quan nội dung trò chơi…

**II. Từng trò chơi**

Bảng kê các trò chơi điện tử đã và đang cung cấp trong 06 tháng qua, bao gồm các thông tin:

1. TRÒ CHƠI G1

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên trò chơi | Số, ngày tháng Quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản | Ngày, tháng, năm bắt đầu cung cấp trò chơi | Số lượng máy chủ, địa điểm đặt máy chủ | Số lượng nhân sự tham gia vận hành trò chơi | Doanh thu tính đến thời điểm báo cáo | Số vụ tranh chấp, khiếu nại của người chơi; biện pháp xử lý | Phân loại trò chơi theo độ tuổi | web cung cấp trò chơi/hệ thống đại lý |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

1. TRÒ CHƠI G2, G3, G4

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên trò chơi | Loại trò chơi (G2, G3 hay G4) | Số, ngày tháng năm của xác nhận thông báo cung cấp trò chơi | Ngày, tháng, năm bắt đầu cung cấp trò chơi | Số lượng máy chủ, địa điểm đặt máy chủ | Số lượng nhân sự tham gia vận hành trò chơi | Doanh thu tính đến thời điểm báo cáo | Phân loại theo độ tuổi |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |

1. CÁC TRÒ CHƠI ĐÃ DỪNG CUNG CẤP

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên trò chơi | Loại trò chơi (G1, G2, G3 hay G4) | Ngày, tháng, năm dừng phát hành | Lý do dừng phát hành |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |

1. NHỮNG THAY ĐỔI TRONG TRÒ CHƠI

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Tên trò chơi | Nội dung thay đổi, bổ sung (liệt kê chi tiết) |
| 1 |  |  |
| 2 |  |  |

- Những khó khăn, vướng mắc.

- Kiến nghị, đề xuất:

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Cục PTTH&TTĐT; - Sở TT&TT địa phương; - Lưu: ………….. | **GIÁM ĐỐC CÔNG TY** *(Ký tên, đóng dấu)* |

**3. Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp**

3.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin chung về giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp;

b) Tên tổ chức, doanh nghiệp, địa chỉ, số điện thoại liên lạc, tên miền;

c) Thông tin về người chịu trách nhiệm quản lý nội dung trang thông tin điện tử tổng hợp;

d) Nội dung thông tin đang cung cấp, các chuyên mục chính;

đ) Số lượng nhân sự tham gia qua thực hiện trang thông tin điện tử tổng hợp;

e) Danh mục nguồn tin, tần suất cập nhật tin, bài (tính bằng đơn vị/ngày); lượt xem (PV/tháng); lượt truy cập (UV/tháng): Nêu rõ tăng, giảm so với kỳ báo cáo trước;

g) Các biện pháp quản lý thông tin trên trang thông tin điện tử tổng hợp;

h) Số lượng đơn thư kiến nghị của các các nhân, tổ chức khác đối với thông tin trên trang thông tin điện tử tổng hợp: nội dung kiến nghị, trình tự, kết quả giải quyết kiến nghị;

i) Các vấn đề về kỹ thuật đã gặp phải trong kỳ báo cáo (nếu có);

k) Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

3.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Các tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.

3.3. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử);

b) Cơ quan quản lý nhà nước về thông tin và truyền thông tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Các tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp thực hiện báo cáo định kỳ hàng năm (01 lần/năm).

3.5. Các tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 19 (đính kèm).

**Mẫu số 19**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
|  | *, ngày    tháng    năm* |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN** **GIẤY PHÉP THIẾT LẬP**

**TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ TỔNG HỢP TRÊN MẠNG**

*(từ tháng … năm … đến tháng … năm …)*

**Kính gửi:** ………………........................... (Cơ quan cấp giấy phép thiết lập trang

thông tin điện tử tổng hợp cho tổ chức, doanh nghiệp)

**I. Thông tin về giấy phép**

Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp trên mạng số do…cấp ngày…tháng…năm

**II. Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép**

- Tên tổ chức, doanh nghiệp:

- Địa chỉ, số điện thoại liên lạc.

- Họ tên người chịu trách nhiệm quản lý nội dung trang thông tin điện tử tổng hợp.

- Tên miền:

- Nội dung thông tin đang cung cấp, các chuyên mục chính;

- Số lượng nhân sự tham gia qua thực hiện trang thông tin điện tử tổng hợp; ang, giảm so với kỳ báo cáo trước:

+ Số lượng nhân sự quản lý nội dung:

+ Số lượng nhân sự quản lý kỹ thuật:

- Số lượng máy chủ hiện có đến thời điểm báo cáo; ang, giảm so với kỳ báo cáo trước:

+ Số lượng máy chủ đặt tại Việt Nam (ghi rõ nơi đặt):

+ Số lượng máy chủ đặt tại nước ngoài (nếu có):

- Danh mục nguồn tin; ang, giảm so với kỳ báo cáo trước.

- Tần suất cập nhật tin, bài (tính bằng đơn vị/ngày); ang, giảm so với kỳ báo cáo trước.

- Lượt xem (PV/tháng); ang, giảm so với kỳ báo cáo trước.

- Lượt truy cập (UV/tháng); ang, giảm so với kỳ báo cáo trước.

- Các biện pháp quản lý thông tin trên trang thông tin điện tử tổng hợp.

- Số lượng đơn thư kiến nghị của các các nhân, tổ chức khác đối với thông tin trên trang thông tin điện tử tổng hợp: nội dung kiến nghị, trình tự, kết quả giải quyết kiến nghị.

- Các vấn đề về kỹ thuật đã gặp phải trong kỳ báo cáo (nếu có):

- Kiến nghị, đề xuất (nếu có): Trân trọng./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; - ….. | **NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN,**  **TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP** (Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu) |

*Đầu mối liên hệ về báo cáo tình hình triển khai giấy phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử)*

**4. Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép thiết lập mạng xã hội**

4.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Số và ngày tháng năm của giấy phép;

b) Thông tin về doanh nghiệp (tên, địa chỉ, số liên lạc); tên miền;

c) Họ tên người chịu trách nhiệm quản lý nội dung thông tin trên mạng xã hội;

d) Các loại hình dịch vụ đang cung cấp và số lượng nhân sự tham gia qua thực hiện mạng xã hội;

đ) Số lượng máy chủ hiện có đến thời điểm báo cáo;

e) Số lượng thành viên đăng ký sử dụng và thường xuyên sử dụng mạng xã hội đến thời điểm báo cáo;

g) Quy trình và các biện pháp quản lý, kiểm soát nội dung thông tin trên mạng xã hội;

h) Số trường hợp thành viên bị xử lý do vi phạm Thỏa thuận cung cấp, sử dụng dịch vụ mạng xã hôi và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

i) Số lượng đơn thư kiến nghị của các các nhân, tổ chức khác đối với thông tin trên mạng xã hội do tổ chức, doanh nghiệp cung cấp;

k) Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

4.2. Đối tượng thực hiện: Các tổ chức, doanh nghiệp thiết lập mạng xã hội.

4.3. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử);

b) Cơ quan quản lý nhà nước về thông tin và truyền thông tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Các tổ chức, doanh nghiệp thiết lập mạng xã hội thực hiện báo cáo định kỳ hàng năm (01 lần/năm).

4.5. Các tổ chức, doanh nghiệp thiết lập mạng xã hội thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 20 (đính kèm).

**Mẫu số 20**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
|  | *, ngày    tháng    năm* |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN**

**GIẤY PHÉP THIẾT LẬP MẠNG XÃ HỘI TRÊN MẠNG**

*(từ tháng       năm         đến tháng        năm            )*

**Kính gửi:** - Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử;

- Sở Thông tin và Truyền thông… (nơi doanh nghiệp đăng ký

trụ sở hoạt động)

**I. Thông tin về giấy phép**

Giấy phép thiết lập mạng xã hội trên mạng số … do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày…tháng…năm……..

**II. Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép**

- Tên tổ chức, doanh nghiệp:

- Địa chỉ, số điện thoại liên lạc.

- Họ tên người chịu trách nhiệm quản lý nội dung thông tin trên mạng xã hội.

- Tên miền:

- Các loại hình dịch vụ đang cung cấp

- Doanh thu tính ~~từ 01/01/... đến thời điểm báo cáo~~

- Số lượng nhân sự tham gia qua thực hiện mạng xã hội; tăng, giảm so với kỳ báo cáo trước:

+ Số lượng nhân sự quản lý nội dung:

+ Số lượng nhân sự quản lý kỹ thuật:

- Số lượng máy chủ hiện có đến thời điểm báo cáo; ang, giảm so với kỳ báo cáo trước:

+ Số lượng máy chủ đặt tại Việt Nam (ghi rõ nơi đặt):

+ Số lượng máy chủ đặt tại nước ngoài (nếu có):

- Số lượng thành viên đăng ký sử dụng mạng xã hội đến thời điểm báo cáo; ang, giảm so với kỳ báo cáo trước.

- Số lượng thành viên thường xuyên sử dụng mạng xã hội đến thời điểm báo cáo; ang, giảm so với kỳ báo cáo trước.

- Quy trình, biện pháp quản lý, kiểm soát nội dung thông tin trên mạng xã hội.

- Số trường hợp thành viên bị xử lý do vi phạm Thỏa thuận cung cấp, sử dụng dịch vụ mạng xã hôi và các quy định khác của pháp luật có liên quan: hành vi vi phạm, biện pháp xử lý.

- Số lượng đơn thư kiến nghị của các các nhân, tổ chức khác đối với thông tin trên mạng xã hội do tổ chức, doanh nghiệp cung cấp: nội dung kiến nghị, biện pháp, kết quả xử lý đơn thư.

- Kiến nghị, đề xuất (nếu có):

Trân trọng./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; - ….. | **NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN,**  **TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP** (Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu) |

*Đầu mối liên hệ về báo cáo tình hình triển khai giấy phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử)*

**5. Báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động**

5.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin về tổ chức, doanh nghiệp;

b) Những thay đổi, bổ sung nội dung thông tin cung cấp và tài nguyên viễn thông tương ứng (mã, số dịch vụ);

c) Phương thức và loại hình thông tin đang cung cấp;

d) Nguồn tin và số lượng, địa điểm đặt máy chủ đặt tại Việt Nam;

e) Tổng doanh thu;

g) Doanh nghiệp viễn thông kết nối tới, bao gồm: Hình thức thanh toán; số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian thanh toán;

h) Số lượng khiếu nại về dịch vụ nội dung thông tin đã tiếp nhận, nội dung khiếu nại chủ yếu và kết quả giải quyết;

i) Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

5.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin.

5.3. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử);

b) Cơ quan quản lý nhà nước về thông tin và truyền thông tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

5.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin thực hiện báo cáo định kỳ hàng năm (01 lần/năm).

5.5. Tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 21 (đính kèm).

**Mẫu số 21**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
|  | *……….., ngày    tháng    năm* |

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

**NỘI DUNG THÔNG TIN TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG**

Kính gửi: Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử

**I. Thông tin về tổ chức, doanh nghiệp**

- Tên tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

- Tên viết tắt (hoặc tên giao dịch quốc tế):

- Địa chỉ trụ sở chính:

- Địa chỉ văn phòng giao dịch (nếu có):

- Điện thoại:                              Fax:

- Website:

- Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin số lập số: .... do .... cấp ngày ... tháng ... năm ...

**II. Báo cáo tình hình thực hiện giấy chứng nhận:**

- Những thay đổi, bổ sung nội dung thông tin cung cấp và tài nguyên viễn thông tương ứng (mã, số dịch vụ) (nếu có);

- Phương thức cung cấp;

- Loại hình thông tin đang cung cấp

- Nguồn tin:

- Số lượng, địa Điểm đặt máy chủ đặt tại Việt Nam.

- Tổng doanh thu:

- Doanh nghiệp viễn thông kết nối tới:

- Hình thức thanh toán, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian thanh toán:

- Số lượng khiếu nại về dịch vụ nội dung thông tin đã tiếp nhận và kết quả giải quyết, nội dung khiếu nại chủ yếu:

- Kiến nghị, đề xuất (nếu có):

Trân trọng./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; - ….. | **NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN, TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP**  *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)* |

*Người liên hệ: họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử*

**6. Báo cáo định kỳ của doanh nghiệp viễn thông di động**

6.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin về doanh nghiệp;

b) Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin đang kết nối, kho số phân bổ tương ứng;

c) Số lượng đơn thư phản ánh, khiếu nại dịch vụ về nội dung thông tin mà doanh nghiệp đã tiếp nhận và chuyển tiếp giải quyết;

d) Số lượng trường hợp thu phí sử dụng dịch vụ nội dung không đúng quy định phải hoàn trả lại (tăng, giảm);

đ) Các vấn đề phát sinh (nếu có): doanh thu dịch vụ nội dung của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin tăng đột biến;

e) Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

6.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Tổ chức, doanh nghiệp viễn thông di động.

6.3. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử);

b) Cơ quan quản lý nhà nước về thông tin và truyền thông tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Các tổ chức, doanh nghiệp viễn thông di động thực hiện báo cáo định kỳ hàng năm (01 lần/năm).

6.5. Tổ chức, doanh nghiệp viễn thông di động thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 22 (đính kèm).

**Mẫu số 22**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
|  | *……….., ngày    tháng    năm* |

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CỦA DOANH NGHIỆP VIỄN THÔNG DI ĐỘNG**

Kính gửi: Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử

**I. Thông tin về doanh nghiệp**

- Tên tổ chức, doanh nghiệp viễn thông:

- Tên viết tắt (hoặc tên giao dịch quốc tế):

- Địa chỉ trụ sở chính:

- Địa chỉ văn phòng giao dịch (nếu có):

- Điện thoại:                              Fax:

- Website:                                 Email:

**II. Báo cáo nội dung liên quan hoạt động cung cấp dịch vụ thông tin trên mạng viễn thông di động:**

- Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin đang kết nối, kho số phân bổ tương ứng.

- Số lượng đơn thư phản ánh, khiếu nại dịch vụ về nội dung thông tin mà doanh nghiệp đã tiếp nhận và chuyển tiếp giải quyết;

- Số lượng trường hợp thu phí sử dụng dịch vụ nội dung không đúng quy định phải hoàn trả lại (tăng, giảm).

- Các vấn đề phát sinh (nếu có): doanh thu dịch vụ nội dung của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin tăng đột biến.

Trân trọng./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; - ….. | **NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN, TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)* |

*Người liên hệ: họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử*

**7. Báo cáo tình hình hoạt động phát thanh, truyền hình**

7.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin về cơ cấu, tổ chức;

b) Tình hình thực hiện Giấy phép đã được cấp;

c) Công tác phát triển sự nghiệp;

d) Kết quả truyền dẫn, phát sóng kênh chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu trên hệ thống dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền của các doanh nghiệp cung cấp trên địa bàn;

đ) Diện phủ sóng của kênh phát thanh, kênh truyền hình; Các hạ tầng truyền dẫn phát sóng kênh phát thanh, kênh truyền hình;

e) Loại hình hoạt động;

g) Kết quả doanh thu;

h) Chi phí sản xuất chương trình; Chi phí mua bản quyền;

i) Các nội dung khác.

7.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Cơ quan, tổ chức được cấp giấy phép hoạt động phát thanh, giấy phép hoạt động truyền hình.

7.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử.

7.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Các cơ quan, tổ chức được cấp giấy phép hoạt động phát thanh, giấy phép hoạt động truyền hình thực hiện báo cáo định kỳ hàng năm (01 lần/năm).

7.5. Cơ quan, tổ chức được cấp giấy phép hoạt động phát thanh, giấy phép hoạt động truyền hình thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 23 (đính kèm).

**Mẫu số 23**

|  |  |
| --- | --- |
| *TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN* **TÊN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG *PHÁT THANH/TRUYỀN HÌNH*** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
|  | *........., ngày... tháng... năm.......* |

**BÁO CÁO**

**Tình hình hoạt động phát thanh/truyền hình**

|  |  |
| --- | --- |
| Kính gửi: | Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử). |

**I. Cơ cấu tổ chức**

1. Tổng số nhân sự, nêu rõ sự tăng/giảm về số lượng nhân sự (Đối với báo cáo năm, thống kê rõ về Giới tính, trình độ chuyên môn, trình độ lý luận chính trị, Đảng, Đoàn).

2. Số lượng phòng, ban chuyên môn.

**II. Kết quả công tác trong tháng/quý/năm**

1. Việc thực hiện Giấy phép đã được cấp:

a) Thời lượng chương trình tự sản xuất mới của kênh chương trình/ngày.

b) Thời lượng phát sóng mới của kênh chương trình/ngày.

c) Cơ cấu tỷ trọng các chuyên mục trên kênh theo bảng cấu tạo khung chương trình cơ bản.

2. Trọng tâm của công tác tuyên truyền:

a) Ưu điểm.

b) Hạn chế.

c) Nguyên nhân.

3. Hoạt động nghiệp vụ sản xuất chương trình:

a) Trên sóng phát thanh

- Tổng số tin, bài, chương trình đã phát.

- Tổng thời lượng (số giờ) đã phát (phát mới, phát lại).

- Số giờ/chương trình tiếng dân tộc.

- Số giờ/chương trình tiếng nước ngoài.

- Số giờ tiếp sóng các kênh của VOV (nếu có, nếu tiếp nhiều kênh, ghi cụ thể).

- Một số chương trình tiêu biểu.

b) Trên sóng truyền hình

- Tổng số tin, bài, chương trình đã phát.

- Tổng thời lượng (số giờ) đã phát (phát mới, phát lại).

- Một số chương trình tiêu biểu.

- Số giờ/chương trình tiếng dân tộc.

- Số giờ/chương trình tiếng nước ngoài.

- Số giờ tiếp sóng các kênh của VTV (nếu có, nếu tiếp nhiều kênh, ghi cụ thể).

- Một số chương trình tiêu biểu.

4. Hoạt động kỹ thuật:

5. Công tác phát triển sự nghiệp:

a) Công tác tổ chức, đào tạo.

b) Công tác đoàn thể.

5. Kết quả truyền dẫn, phát sóng kênh chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu trên hệ thống dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền của các doanh nghiệp cung cấp trên địa bàn:

6. Diện phủ sóng của kênh phát thanh, kênh truyền hình:

7. Các hạ tầng truyền dẫn phát sóng kênh phát thanh, kênh truyền hình:

8. Loại hình hoạt động:

- Đơn vị sự nghiệp tự chủ tài chính hoàn toàn.

- Đơn vị sự nghiệp tự chủ 1 phần. Nêu rõ nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp.

- Đơn vị sự nghiệp không tự chủ tài chính. Nêu rõ nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp.

9. Kết quả doanh thu (đối với báo cáo quý và năm):

- Doanh thu trước thuế (bao gồm doanh thu quảng cáo và các nguồn thu khác).

- Lợi nhuận sau thuế.

- Nộp ngân sách nhà nước (đối với báo cáo năm).

10. Chi phí sản xuất chương trình:

11. Chi phí mua bản quyền:...

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Người đứng đầu tổ chức**  **hoạt động phát thanh/truyền hình** *(ký tên, đóng dấu)* |

**8. Báo cáo định kỳ hoạt động cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền**

8.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin về doanh nghiệp;

b) Doanh thu, sản lượng;

c) Số lượng thuê bao theo từng loại hình dịch vụ;

d) Công nghệ kỹ thuật (đối với báo cáo năm);

đ) Nội dung thông tin trên dịch vụ;

e) Cung cấp dịch vụ thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh: (nếu có);

g) Các thông tin khác.

8.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Các doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền.

8.3. Cơ quan nhận báo cáo

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử);

b) Cơ quan quản lý nhà nước về thông tin và truyền thông tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

8.4. Tần suất thực hiện báo cáo: các doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền thực hiện báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm và định kỳ hàng năm (02 lần/năm).

8.5. Cơ quan, tổ chức tham gia hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 24 (đính kèm).

**Mẫu số 24**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  Số: / | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**    *……., ngày … tháng … năm 20…* |

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

**PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH TRẢ TIỀN**

Kính gửi:

- Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử;

*- Sở Thông tin và Truyền thông ……*

**I. Thông tin chung về doanh nghiệp:**

- Tên doanh nghiệp:

- Số Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Địa chỉ:

- Điện thoại:

- Fax:

- Email:

- Website:

- Tổng số nhân sự:

- Số Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền:

- Số Giấy chứng nhận đăng ký danh mục kênh chương trình:

- Số Giấy phép thiết lập hạ tầng mạng viễn thông công cộng/ Giấy chứng nhận đăng ký tên miền hoặc địa chỉ Internet xác định:

**II. Thời kỳ báo cáo:**

- Báo cáo định kỳ lần 1 cho 6 tháng đầu năm (Số liệu báo cáo từ 15/12/20… – 14/6/20…) - Báo cáo định kỳ lần 2 cho 12 tháng (Số liệu báo cáo từ 15/12/20… – 14/12…)

1. **Nội dung báo cáo:**

**1. Doanh thu, sản lượng:**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên Chỉ tiêu** | **Số liệu do doanh nghiệp tổng hợp** | **Số liệu đã được kiểm toán**  **(*nếu có*)** | **Ghi chú** |
| 1 | Tổng nguồn vốn |  |  |  |
| 2 | Tổng vốn chủ sở hữu |  |  |  |
| 3 | Tổng doanh thu |  |  |  |
| 4 | Doanh thu dịch vụ truyền hình trả tiền (*kê khai đối với từng loại dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp cung cấp nhiều hơn 1 loại hình dịch vụ*) |  |  |  |
| 5 | Lợi nhuận trước thuế |  |  |  |
| 6 | Thuế, phí và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước |  |  |  |

**2. Số lượng thuê bao theo từng loại hình dịch vụ:**

*Đơn vị tính: Thuê bao*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tỉnh, thành phố** | **Số thuê bao truyền hình trả tiền trên địa bàn cung cấp** | | | | | | |
| **Truyền hình** | | | **Truyền hình mặt đất kỹ thuật số** | **Truyền hình qua vệ tinh** | **Truyền hình di động** | **Phát thanh, truyền hình trên mạng Internet/**  **OTT** |
| **Cáp tương tự** | **Cáp kỹ thuật số** | **Cáp giao thức Internet (IPTV)** |
| 1 | TP Hà Nội |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Hà Giang |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |  |  |  |
| 63 | Cà Mau |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng số | |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng số thuê bao của doanh nghiệp | |  | | | | | | |
| Tỷ lệ ang trưởng so với cùng kỳ năm trước | |  | | | | | | |

**3. Công nghệ kỹ thuật: (\*)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chỉ tiêu** | **Nội dung báo cáo** | **Ghi chú** |
| 1 | Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đang áp dụng |  | Liệt kê các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đang áp dụng với từng loại hình dịch vụ (*trường hợp doanh nghiệp cung cấp nhiều hơn 1 loại hình dịch vụ*) |
| 2 | Quy trình quản lý chất lượng dịch vụ đang áp dụng |  | Nêu tên, số hiệu các văn bản do cấp thẩm quyền của doanh nghiệp ban hành. (*trường hợp doanh nghiệp cung cấp nhiều hơn 1 loại hình dịch vụ*) |

*Ghi chú: (\*) chỉ cung cấp thông tin trong báo cáo định kỳ 12 tháng.*

**4. Nội dung thông tin trên dịch vụ:**

**4.1. Kênh chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu** *(đánh dấu* 🗹 *vào ô trống phù hợp)*

- Cung cấp đủ theo quy định:

- Cung cấp không đủ theo quy định:

Lý do: ……………..................................................................

**4.2. Kênh chương trình cài đặt biểu tượng dịch vụ:**

- Kênh………….

- Kênh………….

- …………………..

**4.3. Gói kênh, giá cước:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Gói kênh** | **Tên gói kênh** | **Giá gói cước** | **Thông tin về kênh chương trình phát thanh, truyền hình** | |
| **Các loại kênh chương trình** | **Số lượng** |
| 1 | **Gói cơ bản** |  |  | Kênh trong nước |  |
| Kênh nước ngoài |  |
| 2 | **Gói nâng cao 1 (nếu có)** |  |  | Kênh trong nước |  |
| Kênh nước ngoài |  |
|  | **Gói nâng cao 2**  **(nếu có)** |  |  | Kênh trong nước |  |
| Kênh nước ngoài |  |
|  | **Gói nâng cao 3**  **(nếu có)** |  |  | Kênh trong nước |  |
| Kênh nước ngoài |  |
|  | **…** |  |  |  |  |

**4.4. Dịch vụ theo yêu cầu/ dịch vụ giá trị giá ang:** (*Đánh dấu* 🗹 *vào ô trống phù hợp*)

- Dịch vụ theo yêu cầu:

+ Cung cấp dịch vụ theo yêu cầu: Có Không

+ Hồ sơ theo dõi dịch vụ theo yêu cầu: Có Không

**5. Dịch vụ giá trị gia ang**:

+ Cung cấp dịch vụ giá trị gia ang: Có Không

+ Hồ sơ theo dõi dịch vụ giá trị gia ang: Có Không

**6. Cung cấp dịch vụ thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh:** (*nếu có*)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên địa bàn**  **tỉnh,**  **thành phố** | **Số Giấy chứng nhận đăng ký đã được cấp** | **Số khách hàng sử dụng dịch vụ** | | **Danh sách kênh truyền hình nước ngoài đang cung cấp** |
|  | **Tổ chức** | **Cá nhân** |
| 1 | TP Hà Nội |  |  |  |  |
| 2 | Hà Giang |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |
| 63 | Cà Mau |  |  |  |  |
| **Tổng số** | |  |  |  |  |

**7. Các thông tin khác:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | | **Số liệu** |
| 1 | Đánh giá việc thực hiện cam kết theo Giấy phép được cấp (nếu có) | |  |
| 2  (\*) | Các biến động trong hoạt động của doanh nghiệp | Thông tin về hoạt động mua/ bán/ sát nhập): Tên doanh nghiệp, tỷ lệ/ cơ cấu vốn sở hữu vốn, … |  |
| Khác: …. |
| 3 | Kiến nghị, đề xuất (nếu có) | |  |

Ghi chú: *- (\*): Báo cáo khi có biến động mới*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - ……….  - Lưu: | **Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

*Ghi chú: Doanh nghiệp báo cáo định kỳ với các Sở Thông tin và Truyền thông các số liệu phù hợp với địa bàn quản lý của Sở*

**9. Báo cáo định kỳ hoạt động cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình quảng bá**

9.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin về doanh nghiệp;

b) Doanh thu, sản lượng;

c) Thông tin về dịch vụ;

d) Loại hình công nghệ cung cấp dịch vụ;

đ) Nội dung kênh chương trình trên dịch vụ;

e) Công nghệ kỹ thuật (đối với báo cáo năm;

g) Kiến nghị, đề xuất: (nếu có).

9.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình quảng bá.

9.3. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử);

b) Cơ quan quản lý nhà nước về thông tin và truyền thông tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

9.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình quảng bá thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và định kỳ hàng năm (02 lần/năm).

9.5. Cơ quan, tổ chức tham gia hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 25 (đính kèm).

**Mẫu số 25**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  Số: /  V/v báo cáo định kỳ. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**    *……., ngày ... tháng ... năm 20…* |

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

**PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH QUẢNG BÁ**

Kính gửi:

- Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử;

*- Sở Thông tin và Truyền thông ….*

**I. Thông tin chung về doanh nghiệp:**

- Tên doanh nghiệp:

- Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Địa chỉ:

- Điện thoại:

- Fax:

- Email:

- Website:

- Tổng số nhân sự:

- Giấy phép thiết lập hạ tầng mạng viễn thông công cộng/ Giấy chứng nhận đăng ký tên miền hoặc địa chỉ Internet xác định:

**II. Thời gian báo cáo:** *(Đánh dấu* 🗹 *vào ô trống phù hợp)*

- Báo cáo định kỳ lần 1 cho 6 tháng đầu năm (Từ 15/12/20... – 14/06/20... ) □

- Báo cáo định kỳ lần 2 cho 12 tháng (Từ 15/12/20... – 31/12/20...) □

**III. Nội dung báo cáo:**

**1. Doanh thu, sản lượng**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên Chỉ tiêu** | **Số liệu do doanh nghiệp tổng hợp** | **Số liệu đã được kiểm toán (*nếu có*)** | **Ghi chú** |
| 1 | Tổng nguồn vốn |  |  |  |
| 2 | Tổng vốn chủ sở hữu |  |  |  |
| 3 | Tổng doanh thu |  |  |  |
| 4 | Doanh thu dịch vụ truyền hình trả tiền (*kê khai đối với từng loại dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp cung cấp nhiều hơn 1 loại hình dịch vụ*) |  |  |  |
| 5 | Lợi nhuận trước thuế |  |  |  |
| 6 | Thuế, phí và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước |  |  |  |

1. **Thông tin về dịch vụ:**

Thời điểm bắt đầu triển khai cung cấp dịch vụ:

Biểu tượng dịch vụ:

Kênh chương trình cài đặt biểu tượng dịch vụ:

Phạm vi cung cấp dịch vụ:

1. **Loại hình công nghệ cung cấp dịch vụ:** *(Đánh dấu* 🗹 *vào ô trống phù hợp)*

Dịch vụ truyền hình mặt đất kỹ thuật số

Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ tương tự

Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ số

Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ IPTV

Dịch vụ truyền hình qua vệ tinh

Dịch vụ truyền hình di động

Dịch vụ phát thanh, truyền hình trên mạng Internet

1. **Nội dung kênh chương trình trên dịch vụ:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục các kênh chương trình trên dịch vụ** | **Thông tin về số, ngày, tháng của văn bản thỏa thuận tiếp nhận tín hiệu kênh chương trình hoặc thỏa thuận bản quyền nội dung kênh chương trình** |
| 1 |  |  |
| 2 |  |  |
| 3 |  |  |
| 4 |  |  |
| … | …. |  |

1. **Công nghệ kỹ thuật: (\*)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chỉ tiêu** | **Nội dung báo cáo** | **Ghi chú** |
| 1 | Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đang áp dụng |  | Liệt kê các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đang áp dụng với từng loại hình dịch vụ (*trường hợp doanh nghiệp cung cấp nhiều hơn 1 loại hình dịch vụ*) |
| 2 | Quy trình quản lý chất lượng dịch vụ đang áp dụng |  | Nêu tên, số hiệu các văn bản do cấp thẩm quyền của doanh nghiệp ban hành. (*trường hợp doanh nghiệp cung cấp nhiều hơn 1 loại hình dịch vụ*) |

*Ghi chú: (\*) chỉ cung cấp thông tin trong báo cáo định kỳ 12 tháng.*

1. **Kiến nghị, đề xuất:** (nếu có)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - ………..;  - Lưu: | **Người đại diện theo pháp luật**  **của doanh nghiệp**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

*Ghi chú: Doanh nghiệp báo cáo định kỳ với các Sở Thông tin và Truyền thông các số liệu phù hợp với địa bàn quản lý của Sở.*

**10. Báo cáo nhanh theo tháng hoạt động cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền (~~trước ngày mười (10) hàng tháng~~)**

10.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin về doanh nghiệp;

b) Số liệu tháng báo cáo (thuê bao);

c) Số thuê bao mới trong tháng;

d) Tỷ lệ % so với kế hoạch năm (Thuê bao); tỷ lệ % so với cùng kỳ năm trước (Thuê bao) về: Tổng số thuê bao truyền hình trả tiền hiện có;

đ) Tổng số thuê bao truyền hình trả tiền theo từng loại dịch vụ;

e) Dịch vụ truyền hình mặt đất kỹ thuật số; Dịch vụ truyền hình cáp (tương tự, số, IPTV); Dịch vụ truyền hình qua vệ tinh; Dịch vụ truyền hình di động; Dịch vụ PTTH trên mạng Internet; ... .

10.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Các doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền.

10.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử.

10.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Các doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền thực hiện báo cáo định kỳ hàng tháng, và định kỳ hàng năm (12 lần/năm).

10.5. Cơ quan, tổ chức tham gia hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 26 (đính kèm).

**Mẫu số 26**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  Số: /  V/v báo cáo nhanh theo tháng | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**    *……., ngày … tháng … năm 20 ...* |

**BÁO CÁO NHANH THEO THÁNG HOẠT ĐỘNG**

**CUNG CẤP DỊCH VỤ PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH TRẢ TIỀN**

***(Tháng .../20...)***

Kính gửi: Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử

**I. Thông tin chung về doanh nghiệp:**

- Tên doanh nghiệp:

- Địa chỉ:

- Điện thoại:

- Fax:

- Email:

- Website:

**II. Nội dung báo cáo:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chỉ tiêu** | | **Số liệu tháng báo cáo**  **(Thuê bao)** | **Số thuê bao mới trong tháng** | **% so với kế hoạch năm**  **(Thuê bao)** | **% so với cùng kỳ năm trước**  **(Thuê bao)** |
| 1 | Tổng số thuê bao truyền hình trả tiền hiện có | |  |  |  |  |
| 2 | Tổng số thuê bao truyền hình trả tiền theo từng loại dịch vụ (*điền thông tin nếu có nhiều hơn 1 loại hình dịch vụ*) | |  |  |  |  |
| 2.1 | Dịch vụ truyền hình mặt đất kỹ thuật số | |  |  |  |  |
| 2.2 | Dịch vụ truyền hình cáp (tương tự, số, IPTV) | |  |  |  |  |
| 2.3 | Dịch vụ truyền hình qua vệ tinh | |  |  |  |  |
| 2.4 | Dịch vụ truyền hình di động | |  |  |  |  |
| 2.5 | Dịch vụ PTTH trên mạng Internet | |  |  |  |  |
| … | …. | |  |  |  |  |
|  |  | |  |  |  |  |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - Lưu: | | **Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp**  *(Ký tên, đóng dấu)* | | | | |

**11. Báo cáo chất lượng dịch vụ phát thanh, truyền hình**

11.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin về doanh nghiệp: Tên đơn vị; Địa chỉ; Loại hình và phương thức dịch vụ cung cấp;

b) Việc chấp hành các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ;

c) Kết quả đo kiểm chất lượng dịch vụ: đơn vị thực hiện đo kiểm (địa chỉ); thời gian thực hiện; kết quả đo kiểm.

11.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Đơn vị cung cấp dịch vụ chất lượng dịch vụ phát thanh, truyền hình.

11.3. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về thông tin và truyền thông tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

11.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Đơn vị cung cấp dịch vụ chất lượng dịch vụ phát thanh, truyền hình thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và định kỳ hàng năm (02 lần/năm).

11.5. Đơn vị cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 27, 28 (đính kèm).

**Mẫu số 27**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN ĐƠN VỊ CUNG CẤP DỊCH VỤ**  Số: /  V/v báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CHẤT LƯỢNG   
DỊCH VỤ PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH**

Kính gửi: Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử

**I. Thông tin đơn vị cung cấp dịch vụ:**

- Tên đơn vị cung cấp dịch vụ: …………………………………………………………

- Địa chỉ: ………………………………………………………………………………...

- Loại hình và phương thức dịch vụ cung cấp *(đánh dấu* þ *vào ô trống phù hợp)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên dịch vụ** | **Truyền hình quảng bá** | **Truyền hình trả tiền** |
| *Dịch vụ truyền hình mặt đất kỹ thuật số* | □ | □ |
| *Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ tương tự* | □ | □ |
| *Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ số* | □ | □ |
| *Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ IPTV* | □ | □ |
| *Dịch vụ truyền hình qua vệ tinh* | □ | □ |
| *Dịch vụ truyền hình di động* | □ | □ |
| *Dịch vụ phát thanh, truyền hình trên mạng Internet* | □ | □ |
| … |  |  |

**II. Thời gian báo cáo:** *(Đánh dấu* þ *vào ô trống phù hợp)*

- Báo cáo định kỳ lần 1 cho 6 tháng đầu năm (Từ 15/12/20... – 14/06/20... ) □

- Báo cáo định kỳ lần 2 cho 12 tháng (Từ 15/12/20... – 31/12/20...) □

**III. Nội dung báo cáo:**

1. **Chấp hành các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ:**

(Chấp hành: *Đánh dấu* þ; Chưa chấp hành: *Đánh dấu* x)

- Thực hiện công bố chất lượng theo quy định                                                                □

- Xây dựng mục quản lý chất lượng trên website                                                            □

Đường liên kết (link) đến mục quản lý chất lượng: ………………………………………

- Ban hành quy chế tự kiểm tra                                                                                       □

- Thực hiện giám sát dịch vụ thường xuyên                                                                   □

- Thực hiện đo kiểm định kỳ                                                                                           □

**2. Kết quả đo kiểm chất lượng dịch vụ**

- Đơn vị thực hiện đo kiểm: ……………………………………………………………

Địa chỉ: …………………………………………………………………………………

- Thời gian thực hiện đo kiểm: …………………………………………………………

- Địa điểm đo kiểm: ………….. (địa điểm đo kiểm 1).

**Dịch vụ:** ...*(tên dịch vụ phát thanh, truyền hình thứ nhất)*...

+ Số lượng mẫu đo kiểm tối thiểu theo quy định: ...............................................................

+ Số lượng mẫu đo kiểm thực tế: .......................................................................................

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên chỉ tiêu | Mức theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia *(số hiệu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia)* | Mức công bố | Kết quả đo kiểm trung bình | Ghi chú |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |

**Dịch vụ:** *...(tên dịch vụ phát thanh, truyền hình thứ hai)*...

+ Số lượng mẫu đo kiểm tối thiểu theo quy định: ............................................................

+ Số lượng mẫu đo kiểm thực tế: .....................................................................................

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên chỉ tiêu | Mức theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia *(số hiệu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia)* | Mức công bố | Kết quả đo kiểm trung bình | Ghi chú |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |

….

**Dịch vụ:** *...(tên dịch vụ phát thanh, truyền hình thứ ...)*

+ Số lượng mẫu đo kiểm tối thiểu theo quy định: ............................................................

+ Số lượng mẫu đo kiểm thực tế: .....................................................................................

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên chỉ tiêu | Mức theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia *(số hiệu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia)* | Mức công bố | Kết quả đo kiểm trung bình | Ghi chú |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |

- Địa điểm đo kiểm: ……. (địa điểm đo kiểm 2).

**Dịch vụ:** *...(tên dịch vụ phát thanh, truyền hình thứ nhất)...*

+ Số lượng mẫu đo kiểm tối thiểu theo quy định: ............................................................

+ Số lượng mẫu đo kiểm thực tế: .....................................................................................

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên chỉ tiêu | Mức theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia *(số hiệu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia)* | Mức công bố | Kết quả đo kiểm trung bình | Ghi chú |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |

**Dịch vụ:** *...(tên dịch vụ phát thanh, truyền hình thứ hai)...*

+ Số lượng mẫu đo kiểm tối thiểu theo quy định: ............................................................

+ Số lượng mẫu đo kiểm thực tế: ....................................................................................

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên chỉ tiêu | Mức theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia *(số hiệu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia)* | Mức công bố | Kết quả đo kiểm trung bình | Ghi chú |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |

…

**Dịch vụ:** *... (tên dịch vụ phát thanh, truyền hình thứ ...)*

+ Số lượng mẫu đo kiểm tối thiểu theo quy định: ............................................................

+ Số lượng mẫu đo kiểm thực tế: .....................................................................................

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên chỉ tiêu | Mức theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia *(số hiệu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia)* | Mức công bố | Kết quả đo kiểm trung bình | Ghi chú |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |

….

- Địa điểm đo kiểm: ……… (địa điểm đo kiểm ...).

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; - …. - Lưu: | ……., ngày …. Tháng …. Năm …. Đơn vị cung cấp dịch vụ *(ký tên, đóng dấu)* |

*Lưu ý: Kết quả đo kiểm theo từng tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.*

**Mẫu số 28**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN ĐƠN VỊ CUNG CẤP DỊCH VỤ**  Số: /  V/v báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CHẤT LƯỢNG   
DỊCH VỤ PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH**

Kính gửi: Sở Thông tin và Truyền thông ……………

**I. Thông tin đơn vị cung cấp dịch vụ:**

- Tên đơn vị cung cấp dịch vụ: …………………………………………………………

- Địa chỉ: ………………………………………………………………………………

- Loại hình và phương thức dịch vụ cung cấp *(đánh dấu* þ *vào ô trống phù hợp)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên dịch vụ** | **Truyền hình quảng bá** | **Truyền hình trả tiền** |
| *Dịch vụ truyền hình mặt đất kỹ thuật số* | □ | □ |
| *Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ tương tự* | □ | □ |
| *Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ số* | □ | □ |
| *Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ IPTV* | □ | □ |
| *Dịch vụ truyền hình qua vệ tinh* | □ | □ |
| *Dịch vụ truyền hình di động* | □ | □ |
| *Dịch vụ phát thanh, truyền hình trên mạng Internet* | □ | □ |
| …. |  |  |

**II. Thời gian báo cáo:** *(Đánh dấu* þ *vào ô trống phù hợp)*

- Báo cáo định kỳ lần 1 cho 6 tháng đầu năm (số liệu báo cáo từ 14/12/20... – 15/06/20...)         □

- Báo cáo định kỳ lần 2 cho hàng năm (số liệu báo cáo từ 15/12/20... – 14/12/20...)      □

**III. Nội dung báo cáo:**

1. **Chấp hành các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ:**

(Chấp hành: *Đánh dấu* þ; Chưa chấp hành: *Đánh dấu* x)

- Thực hiện công bố chất lượng theo quy định                                                                □

- Xây dựng mục quản lý chất lượng trên website                                                            □

Đường liên kết (link) đến mục quản lý chất lượng: …………………................................

- Ban hành quy chế tự kiểm tra                                                                                       □

- Thực hiện giám sát dịch vụ thường xuyên                                                                    □

**2. Kết quả đo kiểm chất lượng dịch vụ**

- Đơn vị thực hiện đo kiểm: ...............................................................................................

Địa chỉ: …………………………………………………………………………………

- Thời gian thực hiện đo kiểm: ………………………………………………………

**Dịch vụ:** *...(tên dịch vụ phát thanh, truyền hình thứ nhất)...*

+ Số lượng mẫu đo kiểm tối thiểu theo quy định: ………………………

+ Số lượng mẫu đo kiểm thực tế: ………………………………………

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên chỉ tiêu | Mức theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia *(số hiệu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia)* | Mức công bố | Kết quả đo kiểm trung bình | Ghi chú |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |

**Dịch vụ:** *...(tên dịch vụ phát thanh, truyền hình thứ hai)...*

+ Số lượng mẫu đo kiểm tối thiểu theo quy định: ............................................................

+ Số lượng mẫu đo kiểm thực tế: .....................................................................................

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên chỉ tiêu | Mức theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia *(số hiệu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia)* | Mức công bố | Kết quả đo kiểm trung bình | Ghi chú |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |

……………

**Dịch vụ:** *...(tên dịch vụ phát thanh, truyền hình thứ ...)*

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; - Cục PTTH&TTĐT; - … - Lưu: | ……., ngày … tháng …. Năm …. Đơn vị cung cấp dịch vụ *(ký tên, đóng dấu)* |

*Lưu ý: Kết quả đo kiểm phù hợp phạm vi quản lý của Sở TTTT tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương*

**12. Báo cáo đánh giá về tỷ lệ nội dung, thời điểm, thời lượng dành cho trẻ em và cảnh báo nội dung không phù hợp với trẻ em trên phát thanh, truyền hình**

12.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin về đơn vị hoạt động phát thanh, truyền hình;

b) Đánh giá về tỷ lệ nội dung, thời điểm, thời lượng dành cho trẻ em trên phát thanh, truyền hình;

c) Đánh giá về cảnh báo nội dung không phù hợp với trẻ em trên phát thanh, truyền hình;

d) Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Đơn vị hoạt động phát thanh, truyền hình.

12.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

12.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Các đơn vị hoạt động phát thanh, truyền hình thực hiện báo cáo định kỳ hàng năm (01 lần/năm).

12.5. Đơn vị cung cấp dịch vụ chất lượng dịch vụ phát thanh, truyền hình thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 29 (đính kèm).

**Mẫu số 29**

|  |  |
| --- | --- |
| *TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN* **TÊN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG *PHÁT THANH/TRUYỀN HÌNH*** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
|  | *........., ngày... tháng... năm.......* |

**BÁO CÁO**

**Số lượng, thời lượng chương trình dành cho trẻ em**

***(Kỳ báo cáo: Năm)***

|  |  |
| --- | --- |
| Kính gửi: | Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử). |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Kênh gắn với Giấy phép hoạt động phát thanh, Giấy phép hoạt động truyền hình** | | **Kênh có tôn chỉ, mục đích, đối tượng phục vụ là trẻ em; có nội dung chuyên biệt dành cho trẻ em** | | **Kênh phát thanh, kênh truyền hình khác** | |
| **1.** | **Tổng số lượng chương trình về trẻ em trong năm** |  |  |  |  |  |  |
| **2.** | **Tổng thời lượng phát sóng chương trình về trẻ em trong năm (phút)** |  |  |  |  |  |  |
| **3.** | **Tỷ lệ thời lượng chương trình phát sóng về trẻ em trong năm trên tổng thời lượng phát sóng kênh chương trình (%)** |  |  |  |  |  |  |
| **3.1.** | **Trong tháng cao điểm** |  |  |  |  |  |  |
| **3.2.** | **Trong cả năm** |  |  |  |  |  |  |
| **4.** | **Việc thực hiện phát sóng chương trình cho trẻ em theo Quy định tại Điều 5 Thông tư số 09/2017/TT-BTTTT ngày 23/6/2017 quy định về tỷ lệ nội dung, thời điểm, thời lượng dành cho trẻ em và cảnh báo nội dung không phù hợp với trẻ em trên báo nói, báo hình, báo in, báo điện tử và xuất bản phẩm**  ***Ghi chú: Nếu thực hiện đúng quy định, đánh dấu (X). Nếu không thực hiện đúng quy định, ghi rõ lý do.*** |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
|  | **Người đứng đầu tổ chức**  **hoạt động phát thanh/truyền hình** *(ký tên, đóng dấu)* |

**13. Báo cáo đánh giá về tỷ lệ nội dung, thời lượng chương trình dân tộc trên phát thanh, truyền hình**

13.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin về đơn vị hoạt động phát thanh, truyền hình;

b) Đánh giá về tỷ lệ nội dung, thời lượng chương trình dân tộc trên phát thanh, truyền hình trên phát thanh, truyền hình;

c) Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

13.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Đơn vị hoạt động phát thanh, truyền hình.

13.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

13.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Các đơn vị hoạt động phát thanh, truyền hình thực hiện báo cáo định kỳ hàng năm (01 lần/năm).

13.5. Đơn vị cung cấp dịch vụ chất lượng dịch vụ phát thanh, truyền hình thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 30 (đính kèm).

**Mẫu số 30**

|  |  |
| --- | --- |
| *TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN* **TÊN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG *PHÁT THANH/TRUYỀN HÌNH*** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
|  | *........., ngày... tháng... năm.......* |

**BÁO CÁO**

**Số lượng, thời lượng chương trình dân tộc**

**trên phát thanh, truyền hình**

***(Kỳ báo cáo: Năm)***

|  |  |
| --- | --- |
| Kính gửi: | Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử). |
|  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Kênh phát thanh, kênh truyền hình gắn với Giấy phép hoạt động phát thanh, Giấy phép hoạt động truyền hình** | | **Kênh phát thanh, kênh truyền hình có tôn chỉ, mục đích, đối tượng phục vụ là người dân tộc; có nội dung chuyên biệt dành cho người dân tộc** | | **Kênh phát thanh, kênh truyền hình khác** | |
| **(Tên kênh PT)** | **(Tên kênh TH)** | **(Tên kênh PT)** | **(Tên kênh TH)** | **(Tên kênh PT)** | **(Tên kênh TH)** |
| 1. | Tổng số lượng chương trình phát sóng trong năm |  |  |  |  |  |  |
| 2. | Tổng thời lượng phát sóng trong năm (phút) |  |  |  |  |  |  |
| 3. | Các ngôn ngữ tiếng dân tộc phát sóng trên kênh |  |  |  |  |  |  |
| 4. | Khung giờ phát sóng trong ngày |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Người đứng đầu tổ chức**  **hoạt động phát thanh/truyền hình** *(ký tên, đóng dấu)* |

**14. Báo cáo về tỷ lệ phát sóng phim Việt Nam, phim dành cho trẻ em dưới 16 tuổi trên truyền hình**

14.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin về đơn vị hoạt động phát thanh, truyền hình;

b) Đánh giá về tỷ lệ phát sóng phim Việt Nam, phim dành cho trẻ em dưới 16 tuổi trên truyền hình;

c) Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

14.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Đơn vị hoạt động truyền hình.

14.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

14.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Các đơn vị hoạt động phát thanh, truyền hình thực hiện báo cáo định kỳ hàng năm (01 lần/năm).

14.5. Đơn vị cung cấp dịch vụ chất lượng dịch vụ phát thanh, truyền hình thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 31 (đính kèm).

**Mẫu số 31**

|  |  |
| --- | --- |
| *TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN* **TÊN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG *PHÁT THANH/TRUYỀN HÌNH*** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
|  | *........., ngày... tháng... năm.......* |

**BÁO CÁO**

**Số lượng, thời lượng phim Việt Nam,**

**phim dành cho trẻ em dưới 16 tuổi trên truyền hình**

***(Kỳ báo cáo: Năm)***

|  |  |
| --- | --- |
| Kính gửi: | Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử). |
|  |  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Kênh truyền hình gắn với Giấy phép hoạt động truyền hình** | | **Các kênh truyền hình khác**  **(đối với các Đài PTTH có kênh TH thứ hai trở lên)** | |
| **Phim**  **Việt Nam** | **Phim cho trẻ em dưới 16 tuổi** | **Phim**  **Việt Nam** | **Phim cho trẻ em dưới 16 tuổi** |
| 1. | Tổng số lượng đầu phim phát sóng trong năm |  |  |  |  |
| 2. | Tổng thời lượng phát sóng trong năm (phút) |  |  |  |  |
| + Phát mới |  |  |  |  |
| + Phát lại |  |  |  |  |
| 3. | Tỷ lệ thời lượng phát sóng phim Việt Nam/ phim cho trẻ em dưới 16 tuổi trên tổng thời lượng phát sóng phim trong năm (%) |  |  |  |  |
| 4. | Các khung giờ phát sóng trong ngày |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Người đứng đầu tổ chức**  **hoạt động phát thanh/truyền hình** *(ký tên, đóng dấu)* |

**15. Báo cáo về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử**

15.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Tình hình và kết quả triển khai công tác xử lý vi phạm trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử;

b) Tình hình vi phạm hành chính trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử;

c) Những khó khăn, vướng mắc chủ yếu trong thực tiễn thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, nguyên nhân và đề xuất, kiến nghị.

15.2. Đối tượng thực hiện: Cơ quan quản lý nhà nước về thông tin và truyền thông tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

15.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

15.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Các đơn vị hoạt động phát thanh, truyền hình thực hiện báo cáo định kỳ hàng quý và hàng năm (04 lần/năm).

15.5. Đơn vị cung cấp dịch vụ chất lượng dịch vụ phát thanh, truyền hình thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 32 (đính kèm).

**Mẫu số 32**

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG  **SỞ TT&TT TỈNH……….** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  |

**BÁO CÁO XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ**

*(Kèm theo công văn báo cáo về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử ……ngày … tháng… năm ……*

*của… (tên Sở TTTT)*

1. **Lĩnh vực phát thanh, truyền hình**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Số QĐ xử phạt | Tên cá nhân/ tổ chức vi phạm | Hành vi vi phạm | Hình thức xử phạt chính | Hình thức xử phạt bổ sung | Ghi chú |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |

1. **Lĩnh vực thông tin điện tử**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Số QĐ xử phạt | Tên cá nhân/ tổ chức vi phạm | Hành vi vi phạm | Hình thức xử phạt chính | Hình thức xử phạt bổ sung | Ghi chú |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |

……, ngày … tháng … năm……

Đơn vị báo cáo

*(ký tên, đóng dấu)*

**16. Báo cáo hoạt động quản lý nhà nước về thông tin điện tử trên Internet tại địa phương** (Cục PTTH-TTĐT đề xuất bổ sung thêm)

16.1. Nội dung yêu cầu báo cáo: Hoạt động quản lý nhà nước về thông tin điện tử trên internet tại địa phương.

16.2. Đối tượng thực hiện: Cơ quan quản lý nhà nước về thông tin và truyền thông tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

16.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

16.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Cơ quan quản lý nhà nước về thông tin và truyền thông tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và hàng năm (02 lần/năm).

16.5. Cơ quan quản lý nhà nước về thông tin và truyền thông tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 33 (đính kèm).

**MẪU SỐ 33**

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND TỈNH/THÀNH PHỐ….. SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: …./BC-STTTT | *…, ngày … tháng … năm 20…* |

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ TRÊN INTERNET TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

|  |  |
| --- | --- |
| Kính gửi: | Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) |

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh/thành phố............ báo cáo hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng trên địa bàn trong 06 tháng … năm… như sau:

1. Tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về thông tin điện tử tại địa phương

1.1. Thống kế chung:

Trong 06 tháng … năm…, trên địa bản tỉnh… có:

- …. trang thông tin điện tử có tên miền .vn

- … trang thông tin điện tử có tên miền quốc tế

Trong đó: có … trang thông tin điện tử đã được cấp Giấy phép (gồm: … doanh nghiệp, … cơ quan tổ chức, … tổ chức tôn giáo, … khác)

So với cùng kỳ năm trước, tăng/giảm ….%

1.2. Công tác ban hành, hướng dẫn triển khai các văn bản về quản lý

1.3. Đánh giá thực thi pháp luật của các đối tượng quản lý

- Về tình hình thực hiện các quy định tại giấy phép

- Về đáp ứng các điều kiện kỹ thuật, nội dung theo quy định

- Vấn đề khác

2. Những vấn đề phát sinh liên quan đến công tác quản lý, kiến nghị, đề xuất.

3. Phương hướng, nhiệm vụ trong 6 tháng tiếp theo.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên: - Lưu: …………..; | **GIÁM ĐỐC** *(Ký, ghi rõ họ và tên và đóng dấu)* |

**Mục 5**

**CÁC CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TRONG LĨNH VỰC TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN**

**1. Báo cáo về Danh mục thiết bị phát sóng vô tuyến điện sử dụng trong mạng thông tin vô tuyến điện**

1.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin về doanh nghiệp: Tên đơn vị; Địa chỉ; Số điện thoại, fax;

b) Danh mục các thiết bị trạm gốc vô tuyến điện đăng ký khai thác trong mạng thông tin vô tuyến điện.

1.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Tổ chức, doanh nghiệp được cấp Giấy phép sử dụng băng tần.

1.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Tần số vô tuyến điện).

1.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Các tổ chức, doanh nghiệp được cấp Giấy phép sử dụng băng tần thực hiện báo cáo định kỳ hàng năm (01 lần/năm).

1.5. Tổ chức, doanh nghiệp được cấp Giấy phép sử dụng băng thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 34 (đính kèm).

**Mẫu số 34**

**MẪU BÁO CÁO VỀ DANH MỤC THIẾT BỊ PHÁT SÓNG VÔ TUYẾN ĐIỆN SỬ DỤNG TRONG MẠNG THÔNG TIN VÔ TUYẾN ĐIỆN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**Kính gửi: Cục Tần số vô tuyến điện**

1. Tên tổ chức:
2. Địa chỉ liên lạc:

Số điện thoại:

Số fax:

1. Danh mục các thiết bị trạm gốc vô tuyến điện đăng ký khai thác trong mạng thông tin vô tuyến điện

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Thông tin về nhà trạm | | | | | | | Thông tin về thiết bị phát sóng | | Thông tin về thông số phát sóng | | | | | | | | | | Thông tin về ăng-ten phát sóng | | | | | | | | | |
| STT | Tỉnh/TP | Huyện/ Quận | Xã/ Phường | Địa chỉ | Kinh độ [thập phân] | Vĩ độ [thập phân] | Mã nhà trạm | Hãng sản xuất thiết bị | Chủng loại (model) | Công nghệ di động | Mã mạng (MNC) | LAC | Cell ID | eNB | CI | Band | EARFCN | Độ rộng kênh (MHz) | Công suất (dBm) | Hãng sản xuất  ăng-ten | Chủng loại ăng - ten (model) | Hệ số khếch đại (dBi) | Độ rộng búp sóng đứng (độ) | Độ rộng búp sóng ngang (độ) | Phân cực | Hướng tính | Độ cao ăng-ten (so với địa hình tự nhiên) (m) | Góc phương vị của hướng bức xạ chính (Azimuth) (độ) | Góc cụp (tilt) (độ) |
|  | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) | (26) | (27) | (28) | (29) |
| 1 | Hà Nội | Cầu Giấy | Trần Duy Hưng | 115 | 105.12345 | 21.54342 | VT123 | Ericsson | 6640 | NR | 2 |  |  | 124096 | 4 | 1 | 325 | 10 | 47 | Commscope | A12345 | 18 | 7 | 60 | chéo | D | 30 | 270 | 5 |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | LTE |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*Ghi chú*:

- Thời gian chốt số liệu báo cáo tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

- Các trường thông tin từ (11) đến (18) là các trường thông tin làm rõ hơn về thông số phát sóng so với thông tư 04/2021/BTTTT

- Các trường thông tin còn lại là các trường thông tin đã được quy định tại Thông tư 04/2021/BTTTT.

|  |
| --- |
| *Làm tại, ……………, ngày….. tháng….. năm…….*  **QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**  *(chữ ký, họ và tên của người có thẩm quyền và đóng dấu/chữ ký số của tổ chức, doanh nghiệp)* |

**2. Báo cáo thông tin liên quan đến chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư**

2.1. Nội dung yêu cầu báo cáo: Báo cáo các thông tin liên quan đến Chứng chỉ kỹ thuật viên vô tuyến điện viên nghiệp dư.

2.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Tổ chức được công nhận đủ điều kiện tổ chức thi, chấm thi vô tuyến điện nghiệp dư.

2.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Tần số vô tuyến điện).

2.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Các tổ chức được công nhận đủ điều kiện tổ chức thi, chấm thi vô tuyến điện nghiệp dư thực hiện báo cáo định kỳ hàng năm (01 lần/năm).

2.5. Các tổ chức được công nhận đủ điều kiện tổ chức thi, chấm thi vô tuyến điện nghiệp dư thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 35 (đính kèm).

**Mẫu số 35**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC** Số:.../BC | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** *……….., ngày    tháng    năm* |

**BÁO CÁO THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN**

**CHỨNG CHỈ VÔ TUYẾN ĐIỆN NGHIỆP DƯ NĂM ….**

Kính gửi: Cục Tần số vô tuyến điện

*Tên**tổ chức được công nhận đủ điều kiện tổ chức thi, chấm thi vô tuyến điện nghiệp dư* báo cáo số liệu và tình hìnhtổ chức thi, chấm thi vô tuyến điện nghiệp dư và tình hình cấp, gia hạn chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư năm … như sau:

1. Tình hìnhtổ chức thi, chấm thi vô tuyến điện nghiệp dư

*Tên**tổ chức được công nhận đủ điều kiện tổ chức thi, chấm thi vô tuyến điện nghiệp dư* báo cáo về tình hình tổ chức thi, chấm thi vô tuyến điện nghiệp dư cấp… (cấp 1, cấp 2, cấp 3, cấp 4):

- Báo cáo về việc tổ chức thi lý thuyết và thực hành có tuân theo quy định tại Điều 7 Quyết định 18/2008/QĐ-BTTTT.

- Báo cáo về việc cập nhật ngân hàng câu hỏi thi lý thuyết theo quy định tại Điều 8 Quyết định 18/2008/QĐ-BTTTT.

- Báo cáo về kết quả thi.

2. Tình hình cấp, gia hạn chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Loại chứng chỉ** | **Cấp mới** | **Gia hạn** | **Ghi chú** |
| Chứng chỉ khai thác viên vô tuyến điện nghiệp dự cấp 1 |  |  |  |
| Chứng chỉ khai thác viên vô tuyến điện nghiệp dự cấp 2 |  |  |  |
| Chứng chỉ khai thác viên vô tuyến điện nghiệp dự cấp 3 |  |  |  |
| Chứng chỉ khai thác viên vô tuyến điện nghiệp dự cấp 4 |  |  |  |

3. Kiến nghị, đề xuất (nếu có):

Trân trọng./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; - … | **NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN, TỔ CHỨC**  *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu*/*chữ ký số của cơ quan, tổ chức*) |

*Ghi chú*: Thời gian chốt số liệu báo cáo tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

**Mục 6**

**CÁC CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TRONG LĨNH VỰC**

**XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH**

1. Báo cáo hoạt động xuất bản

1.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Đối với báo cáo định kỳ 06 tháng, gồm những nội dung: Thực hiện đăng ký xuất bản; Thực hiện xuất bản; Tổng số nộp lưu chiểu; Tổng số xuất bản phẩm có quyết định phát hành; Kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị; Khó khăn, vướng mắc và kiến nghị; Kế hoạch công tác 6 tháng cuối năm;

b) Đối với báo cáo định kỳ hàng năm, gồm những nội dung: Kết quả thực hiện xuất bản; Kết quả sản xuất, kinh doanh; Cơ cấu tổ chức; Đánh giá và kiến nghị, đề xuất (nếu có); Phương hướng hoạt động năm tiếp theo.

1.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Các nhà xuất bản.

1.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Xuất bản, In và Phát hành).

1.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Các nhà xuất bản thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và định kỳ hàng năm (02 lần/năm).

1.5. Các nhà xuất bản thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 36, 37 (đính kèm).

**Mẫu số 36**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN CHỦ QUẢN… | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **NHÀ XUẤT BẢN**… | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:......../BC- [[1]](#footnote-1) | *………., ngày…… tháng…… năm………* |

**BÁO CÁO**

**Hoạt động xuất bản 6 tháng đầu năm.........**

**I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM**

**1. Kết quả thực hiện xuất bản[[2]](#footnote-2)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** |
| **1** | **Thực hiện đăng ký xuất bản** | Lượt |  |
| 1.1 | Đăng ký xuất bản | XBP |  |
| 1.2 | Được xác nhận đăng ký xuất bản | XBP |  |
| **2** | **Thực hiện xuất bản** |  |  |
| 2.1 | Sách | Cuốn |  |
| Bản |  |
| 2.2 | Xuấtư bản phẩm khác *(các loại lịch, áp-phích, tờ rời, tờ gấp…)* | XBP |  |
| Bản |  |
| **3** | **Tổng số nộp lưu chiểu** | XBP |  |
| 3.1 | Xuất bản phẩm đã xuất bản trong kỳ báo cáo | XBP |  |
| Bản |  |
| 3.2 | Xuất bản phẩm đã thực hiện xuất bản trước kỳ báo cáo nhưng chưa nộp lưu chiểu | XBP |  |
| Bản |  |
| **4** | **Tổng số xuất bản phẩm có quyết định phát hành** | XBP |  |

**2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị**

**3. Khó khăn, vướng mắc và kiến nghị**

**II. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC 6 THÁNG CUỐI NĂM (nếu có)**

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Bộ Thông tin và Truyền thông;  - Cục XBIPH;  - Cơ quan chủ quản NXB;  - Lưu: VT. | **GIÁM ĐỐC/TỔNG GIÁM ĐỐC**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 37**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN CHỦ QUẢN… | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **NHÀ XUẤT BẢN…** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  |
| Số:......../BC-…..[[3]](#footnote-3) | *……….., ngày......... tháng......... năm...........* |

**BÁO CÁO**

**Hoạt động xuất bản năm..........**

**A**. **TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA NHÀ XUẤT BẢN**

**I. Kết quả thực hiện nhiệm vụ xuất bản**[[4]](#footnote-4)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung báo cáo** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** |
| **1** | **Đăng ký xuất bản** |  |  |
| 1.1 | Số xuất bản phẩm đăng ký xuất bản | XBP |  |
| 1.2 | Số xuất bản phẩm được xác nhận đăng ký | XBP |  |
| **2** | **Tổng số xuất bản phẩm xuất bản** |  |  |
| 2.1 | Xuất bản phẩm điện tử | XBP |  |
| 2.2 | Xuất bản phẩm in | Cuốn |  |
| Bản |  |
| 2.2.1 | Sách và tài liệu dạng sách | Cuốn |  |
| Bản |  |
| 2.2.2 | Tổng số xuất bản phẩm khác (các loại lịch, áp-phích, tờ rời, tờ gấp…) | XBP |  |
| Bản |  |
|  | *Chi tiết mục 2* |  |  |
| a | Xuất bản phẩm tự xuất bản |  |  |
| - Sách | Cuốn |  |
| Bản |  |
| - Xuất bản phẩm khác | XBP |  |
| Bản |  |
| b | Xuất bản phẩm liên kết |  |  |
| - Sách | Cuốn |  |
| Bản |  |
| - Xuất bản phẩm khác | Cuốn |  |
| Bản |  |
| c | Xuất bản phẩm tái bản |  |  |
| - Sách | Cuốn |  |
| Bản |  |
| - Xuất bản phẩm khác | XBP |  |
| Bản |  |
| d | Xuất bản phẩm đặt hàng (nếu có) |  |  |
| - Sách | Cuốn |  |
| Bản |  |
| - Xuất bản phẩm khác | Tên XBP |  |
| Bản |  |
| **3** | **Số xuất bản phẩm được xác nhận đăng ký nhưng không xuất bản** *(ghi chi tiết số lượng, kèm danh mục gồm tên xuất bản phẩm và mã số ISBN).* | XBP |  |
| **4** | **Tổng số xuất bản phẩm nộp lưu chiểu** |  |  |
| 4.1 | Sách | Cuốn |  |
| 4.2 | Xuất bản phẩm điện tử | XBP |  |
| 4.3 | Xuất bản phẩm khác | Loại |  |
| **5** | **Tống số xuất bản phẩm trong năm đăng ký đã nộp lưu chiểu** | XBP |  |
| **6** | **Tổng số xuất bản phẩm có quyết định phát hành** | XBP |  |

**II. Kết quả sản xuất, kinh doanh**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung báo cáo** | **Đơn vị tính** | **Kết quả thực hiện** | **So sánh**  **năm…**  **(%)** |
| **1** | **Tổng số vốn** | **tỷ đồng** |  |  |
| a | **Vốn cố định** | **tỷ đồng** |  |  |
| *Trong đó:* Ngân sách cấp | tỷ đồng |  |  |
| b | **Kinh phí bảo đảm hoạt động của nhà xuất bản** | tỷ đồng |  |  |
| *Trong đó:* |  |  |  |
| - Kinh phí đảm bảo hoạt động của nhà xuất bản. | tỷ đồng |  |  |
| **-** Kinh phí huy động của nhà xuất bản | tỷ đồng |  |  |
| **2** | **Tổng doanh thu** | tỷ đồng |  |  |
| - Tự doanh | tỷ đồng |  |  |
| - Liên doanh, liên kết | tỷ đồng |  |  |
| **3** | **Tổng chi phí** | tỷ đồng |  |  |
| **4** | **Lợi nhuận sau thuế** | tỷ đồng |  |  |
| **5** | **Các khoản nộp ngân sách** | tỷ đồng |  |  |
| - Thuế GTGT | tỷ đồng |  |  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | tỷ đồng |  |  |
| - Các loại thuế khác | tỷ đồng |  |  |
| **6** | **Thu nhập bình quân**  **người/tháng** | triệu đồng |  |  |
| Trong đó: Lương bình quân người/tháng | triệu đồng |  |  |

**III. Cơ cấu tổ chức:**

1. Các chức danh lãnh đạo: ……. người

2. Các phòng ban, bộ phận: ……… phòng

3. Tổng số cán bộ công nhân viên:

*- Biên tập viên:………. người*

*- Khối văn phòng:………người*

*- Công nhân, nhân viên:………người*

4. Trình độ

*- Trên đại học:………..người*

*- Đại học:……….người*

*- Khác:…………người*

**IV. Đánh giá**

*1. Ưu điểm*

*2. Tồn tại, hạn chế*

*3. Khó khăn, vướng mắc*

*4. Nguyên nhân*

**V. Kiến nghị, đề xuất**

**B. PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM TIẾP THEO (nếu có)**

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Bộ Thông tin và Truyền thông;  - Cục XBIPH;  - Cơ quan chủ quản NXB;  - Lưu: VT. | **GIÁM ĐỐC/TỔNG GIÁM ĐỐC**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

**Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN CHỦ QUẢN**

*(Ghi ý kiến, ký tên và đóng dấu)*

**2. Báo cáo tình hình hoạt động của văn phòng đại diện**

2.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Báo cáo nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện: Tuyên truyền, giới thiệu về xuất bản phẩm; Xúc tiến hợp tác về xuất bản, in, phát hành, bản quyền tác giả; Các hoạt động khác (nếu có);

b) Về tổ chức, nhân sự của Văn phòng đại diện: Người đứng đầu; Quốc tịch; Số lượng nhân viên; Các thay đổi về nhân sự, địa điểm của Văn phòng đại diện (nếu có); Hoạt động khác (nếu có);

c) Tình hình chấp hành các quy định của pháp luật về hoạt động Văn phòng đại diện: Các quy định pháp luật về xuất bản; Các quy định pháp luật khác có liên quan; Các nội dung khác (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị với cơ quan quản lý nhà nước (nếu có).

2.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản nước ngoài, của tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài.

2.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Xuất bản, In và Phát hành).

2.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản nước ngoài, của tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và định kỳ hàng năm (02 lần/năm).

2.5. Văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản nước ngoài, của tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 38 (đính kèm).

**Mẫu số 38**

|  |  |
| --- | --- |
| TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN  **TÊN VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:  ….. /…… (nếu có) | *…………, ngày….… tháng …..… năm ………* |

**BÁO CÁO**

**Tình hình hoạt động của văn phòng đại diện…….**

*(Từ ngày … tháng … đến ngày … tháng … năm …(1))*

**1. Báo cáo nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện *(nêu rõ công việc đã thực hiện và kết quả):***

- Tuyên truyền, giới thiệu về xuất bản phẩm *(số lượng cụ thể):*

- Xúc tiến hợp tác về xuất bản, in, phát hành, bản quyền tác giả;

- Các hoạt động khác *(nếu có).*

**2. Về tổ chức, nhân sự của Văn phòng đại diện**

- Người đứng đầu:

- Quốc tịch:

- Số lượng nhân viên;

- Các thay đổi về nhân sự, địa điểm của Văn phòng đại diện *(nếu có);*

- Hoạt động khác *(nếu có).*

**3. Tình hình chấp hành các quy định của pháp luật về hoạt động Văn phòng đại diện:**

- Các quy định pháp luật về xuất bản;

- Các quy định pháp luật khác có liên quan;

- Các nội dung khác *(nếu có).*

**4. Đề xuất, kiến nghị với cơ quan quản lý nhà nước (nếu có)**

- …………………………………………………………………………………………

- …………………………………………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Bộ Thông tin và Truyền thông;  - Cục Xuất bản, In và Phát hành;  - Sở; - Lưu: | **NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU**  **VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN** *(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

***Chú thích*** *(1) Đối với báo cáo 06 tháng, ghi từ 01 tháng 01 đến 30 tháng 6; báo cáo năm, ghi từ 01 tháng*

**2. Báo cáo kết quả hoạt động phát hành xuất bản phẩm**

2.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Đối với báo cáo định kỳ 06 tháng, bao gồm những nội dung: Tổng số sách và tổng số văn hóa phẩm bán ra, xuất nhập khẩu (nếu có); tổng số doanh thu; tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu (nếu có); tổng số cửa hàng;

b) Đối với báo cáo định kỳ hàng năm bao gồm những nội dung: Đặc điểm, tình hình hoạt động; Kết quả hoạt động: Phục vụ nhiệm vụ chính trị; Hoạt động kinh doanh; Đề xuất, kiến nghị (nếu có).

2.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Cơ sở phát hành xuất bản phẩm.

2.3. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Đối với cơ sở phát hành có trụ sở chính và chi nhánh tại hai tỉnh, thành phố trở lên trực thuộc Trung ương gửi báo cáo đến Cục Xuất bản, In và Phát hành;

b) Đối với cơ sở phát hành có trụ sở chính và chi nhánh tại cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi báo cáo đến Cơ quan quản lý nhà nước về thông tin và truyền thông tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

c) Trường hợp có thêm hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm thì gửi báo cáo đến Cục Xuất bản, In và Phát hành và Cơ quan quản lý nhà nước về thông tin và truyền thông tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Các cơ sở phát hành xuất bản phẩm thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và định kỳ hàng năm (02 lần/năm).

2.5. Cơ sở phát hành xuất bản phẩm thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 39, 40 (đính kèm).

**Mẫu số 39**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN (NẾU CÓ)…**  **TÊN ĐƠN VỊ BÁO CÁO…** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *..........., ngày.......... tháng.......... năm..........* |
| Số: /BC- (1) |

**BÁO CÁO**(2)

**Kết quả hoạt động phát hành xuất bản phẩm 6 tháng đầu năm.......**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Diễn giải** | **Đơn vị tính** | **Năm……** | | | |
| **Thực hiện** | **% so với kế hoạch năm trước** | **% so với cùng kỳ năm trước** | |
| 1 | **Tổng số sách bán ra** | Bản |  |  |  | |
| Trong đó: |  |  |  |  | |
| - Sách lý luận, chính trị |  |  |  |  | |
| 2 | **Tổng số văn hóa phẩm bán ra** | Bản |  |  |  | |
| - Lịch Bloc |  |  |  |  | |
| - Các mặt hàng khác |  |  |  |  | |
| 3 | **Xuất nhập khẩu** *(nếu có)* | Tờ, bản |  |  |  | |
| **- Nhập khẩu:** |  |  |  |  | |
| + Tổng số báo, tạp chí |  |  |  |  | |
| + Tổng số sách |  |  |  |  | |
| + Tổng số văn hóa phẩm các loại |  |  |  |  | |
| **- Xuất khẩu:** |  |  |  |  | |
| + Tổng số báo, tạp chí |  |  |  |  | |
| + Tổng số sách |  |  |  |  | |
| + Tổng số văn hóa phẩm các loại |  |  |  |  | |
| 4 | **Tổng số doanh thu:** | Triệu đồng |  |  |  | |
| - Doanh thu từ sách |  |  |  |  | |
| - Doanh thu từ văn hóa phẩm |  |  |  |  | |
| - Doanh thu từ lịch Bloc (nếu có) |  |  |  |  | |
| 5 | **Tổng kim ngạch xuất khẩu** *(nếu có)* | USD |  |  |  | |
| 6 | **Tổng kim ngạch nhập khẩu** *(nếu có)* | USD |  |  |  | |
| 7 | **Tổng số cửa hàng** | Cửa hàng |  |  |  | |
| - Xây dựng và sửa chữa mới |  |  |  |  | |
| - Dự kiến xây dựng, sữa chữa |  |  |  |  | |
| ***Nơi nhận:***  - Cục XBIPH;  - Lưu: VT,... | | *........., ngày....... tháng........ năm........*  **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(ký tên, đóng dấu)* | | | |

**Mẫu số 40**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN ĐƠN VỊ..............................** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| Số /BC- ….([[5]](#footnote-5)) | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *..........., ngày.......... tháng.......... năm..........* |

**BÁO CÁO**

**Kết quả hoạt động phát hành xuất bản phẩm năm.........**

**I. ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG**

**1. Thuận lợi**

**2. Khó khăn**

**II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

**1. Phục vụ nhiệm vụ chính trị**

**2. Hoạt động kinh doanh**

- Tình hình hoạt động kinh doanh.

- Kết quả hoạt động kinh doanh.

- Báo cáo kết quả hoạt động phát hành xuất bản phẩm theo mẫu đính kèm([[6]](#footnote-6)).

**III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ (NẾU CÓ)**

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Cục XBIPH([[7]](#footnote-7));  - Sở ([[8]](#footnote-8));  - Lưu: VT,… | **NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ SỞ PHÁT HÀNH**  *(Ký tên và đóng dấu)* |

**MẪU PHỤ LỤC BÁO CÁO**

*(Kèm theo Mẫu số 40)*

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG PHÁT HÀNH XUẤT BẢN PHẨM NĂM ...**

*(Kèm theo Báo cáo số:............ngày........ tháng......... năm.......)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Diễn giải ([[9]](#footnote-9))** | | **Đơn vị tính** | **Kết quả**  **thực hiện** | **Tăng, giảm so với năm liền trước**  **(%)** |
| 1 | **Tổng số sách bán ra** | | Bản |  |  |
| Trong đó: | |  |  |  |
| - Sách lý luận chính trị | |  |  |  |
| 2 | **Tổng số văn hóa phẩm bán ra** | | Bản |  |  |
| - Lịch Bloc | |  |  |  |
| - Các mặt hàng khác | |  |  |  |
| 3 | **Xuất nhập khẩu** *(nếu có)* | | Tờ, bản |  |  |
| **- Nhập khẩu:** | |  |  |  |
| + Tổng số báo, tạp chí | |  |  |  |
| + Tổng số sách | |  |  |  |
| + Tổng số văn hóa phẩm các loại | |  |  |  |
| **- Xuất khẩu:** | |  |  |  |
| + Tổng số báo, tạp chí | |  |  |  |
| + Tổng số sách | |  |  |  |
| + Tổng số văn hóa phẩm các loại | |  |  |  |
| 4 | **Tổng số doanh thu** | | Triệu đồng |  |  |
| Trong đó: | |  |  |  |
| - Doanh thu từ sách | |  |  |  |
| - Doanh thu từ VHP | |  |  |  |
| - Lịch Bloc | |  |  |  |
| 5 | **Tổng kim ngạch xuất khẩu***( nếu có)* | | USD |  |  |
| 6 | **Tổng kim ngạch nhập khẩu** *(nếu có)* | | USD |  |  |
| 7 | **Tổng các khoản nộp ngân sách** | | Triệu đồng |  |  |
| 8 | **Tổng số lao động** | | Người |  |  |
| 9 | **Tổng số địa điểm kinh doanh** | | Điểm |  |  |
| - Cửa hàng, siêu thị tại trung tâm tỉnh | |  |  |  |
| - Cửa hàng tại huyện, thị xã | |  |  |  |
| - Xây dựng và sửa chữa mới | |  |  |  |
| - Dự kiến xây dựng, sữa chữa | |  |  |  |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU** | | *………., ngày……… tháng……… năm ………*  **NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ SỞ PHÁT HÀNH**  *(Ký tên và đóng dấu)* | | | |

**3. Báo cáo công tác quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản**

3.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Tổng hợp, đánh giá tình hình chung về hoạt động sản xuất, kinh doanh, đầu tư, nguồn nhân lực, … và việc chấp hành các quy định của pháp luật của các đơn vị trên địa bàn;

b) Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật;

c) Công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật;

d) Công tác giải quyết thủ tục hành chính (cấp phép, đăng ký, xác nhận, … có danh mục số liệu cụ thể kèm theo) lĩnh vực xuất bản, phát hành xuất bản phẩm;

đ) Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm (có số liệu cụ thể);

e) Công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành ở trung ương và địa phương trong việc thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản;

g) Công tác khác phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản;

h) Phương hướng, kế hoạch thực hiện công tác quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản;

i) Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

3.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Cơ quan quản lý nhà nước về thông tin và truyền thông tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Xuất bản, In và Phát hành).

3.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Cơ quan quản lý nhà nước về thông tin và truyền thông tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và định kỳ hàng năm (02 lần/năm).

3.5. Cơ quan quản lý nhà nước về thông tin và truyền thông tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 41 (đính kèm).

**Mẫu số 41**

|  |  |
| --- | --- |
| UBND TỈNH (THÀNH PHỐ).……  **SỞ………………**  Số: /BC-SỞ | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *…………, ngày…… tháng…… năm………* |

**BÁO CÁO**

**Công tác quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản(1)**

*Từ ngày … tháng … đến … tháng … năm (***2***)*

**I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG CÁC LĨNH VỰC XUẤT BẢN, PHÁT HÀNH XUẤT BẢN PHẨM *(*3*)***

Tổng hợp, đánh giá tình hình chung về hoạt động sản xuất, kinh doanh, đầu tư, nguồn nhân lực … và việc chấp hành các quy định của pháp luật của các đơn vị trên địa bàn

**II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG CÁC LĨNH VỰC XUẤT BẢN, PHÁT HÀNH XUẤT BẢN PHẨM**

**1. Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật**

**2. Công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật**

**3. Công tác giải quyết thủ tục hành chính** *(cấp phép, đăng ký, xác nhận….có danh mục số liệu cụ thể kèm theo)*

*3.1. Lĩnh vực xuất bản*

*3.2. Lĩnh vực phát hành*

**4. Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm** *(có số liệu cụ thể)*

**5. Công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành ở trung ương và địa phương trong việc thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản**

**6. Công tác khác phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản**

**IV. PHƯƠNG HƯỚNG, KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG XUẤT BẢN**

**V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Bộ Thông tin và Truyền thông;  - UBND tỉnh, thành phố;  - Cục Xuất bản, In và Phát hành;  - Lưu: … | **GIÁM ĐỐC**  *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**MẪU PHỤ LỤC BÁO CÁO**

*(Kèm theo Mẫu số 41)*

|  |  |
| --- | --- |
| UBND TỈNH (THÀNH PHỐ).……  **SỞ………………**  Số: /BC-SỞ | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *…………, ngày…… tháng…… năm………* |

**BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU**

*(Kèm theo báo cáo số:.............../BC-STTTT ngày.... tháng.....năm.........)*

**I. LĨNH VỰC XUẤT BẢN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên mục** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **So với cùng kỳ năm trước**  ***(tăng, giảm %)*** | **Ghi chú** |
| 1 | Số lượng giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh | Giấy phép |  |  |  |
| 2 | Số lượng tài liệu không kinh doanh nộp lưu chiểu | XBP |  |  |  |
| 3 | Đọc kiểm tra lưu chiểu | XBP |  |  |  |

**II. LĨNH VỰC PHÁT HÀNH XUẤT BẢN PHẨM**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên mục** | | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **So với cùng kỳ năm trước *(tăng, giảm %)*** | **Ghi chú** |
| 1 | Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh | Số lượng giấy phép đã cấp | Giấy phép |  |  |  |
| Số lượng tên xuất bản phẩm | Cuốn |  |  |  |
| Số lượng bản xuất bản phẩm nhập khẩu | Bản |  |  |  |
| 2 | Số lượng giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ | | Giấy phép |  |  |  |
| 3 | Số lượng xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm | | Giấy xác nhận |  |  |  |
| 4 | Tổng số cơ sở phát hành xuất bản phẩm (Trung tâm, siêu thị, nhà sách, cửa hàng, hộ kinh doanh) | | Cơ sở |  |  |  |
| 5 | Tổng số cơ sở phát hành xuất bản phẩm là doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập | | Cửa hàng |  |  |  |
| 6 | Tổng số lao động của cơ sở phát hành xuất bản phẩm | | Người |  |  |  |
| 7 | Tổng số xuất bản phẩm phát hành | | Triệu bản |  |  |  |
| 8 | Tổng doanh thu | | Triệu đồng |  |  |  |
| 9 | Tổng số nộp ngân sách nhà nước | | Triệu đồng |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **GIÁM ĐỐC**  *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**4. Báo cáo tổng hợp kết quả thẩm định nội dung xuất bản phẩm nhập khẩu kinh doanh** (Cục XBIPH đề xuất bổ sung thêm)

4.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin về nhà xuất bản (Mã ISBN và tên nhà xuất bản);

b) Tên của xuất bản phẩm (tên gốc và tên tiếng Việt);

c) Số lượng (bản);

d) Thông tin về đơn đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh (số hiệu đơn đăng ký và số hiệu giấy xác nhận đăng ký nhập khẩu);

đ) Kết quả thẩm định;

4.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Cơ sở hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm.

4.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Xuất bản, In và Phát hành).

4.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Các nhà xuất bản thực hiện báo cáo định kỳ hàng quý (quý I, quý III), 06 tháng đầu năm và hàng năm (04 lần/năm).

4.5. Các nhà xuất bản thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 42 (đính kèm).

**MẪU SỐ 42**

|  |  |
| --- | --- |
| TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN (NẾU CÓ)…  **TÊN CƠ SỞ NHẬP KHẨU XUẤT BẢN PHẨM…**  Số:………./…….. | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| *………, ngày........ tháng....... năm.......* |

**BÁO CÁO**

**Tổng hợp kết quả thẩm định nội dung xuất bản phẩm nhập khẩu kinh doanh**(1)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã ISBN** | **Nhà xuất bản** | **Tên gốc của xuất bản phẩm** | **Tên xuất bản phẩm bằng tiếng Việt** | **Số lượng**  **(bản)** | **Số hiệu đơn đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh** | **Số hiệu của giấy xác nhận đăng ký nhập khẩu** | **Kết quả thẩm định** | **Kết luận của người đứng đầu cơ sở nhập khẩu** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Cục Xuất bản, In và Phát hành;  - Lưu: VT,.... | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  *(Ký tên, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)* |

***Chú thích:*** *(1) Mẫu này sử dụng đối với cơ sở hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm, được lập định kỳ 03 tháng/lần theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 195/2013/NĐ-CP.*

**Mục 7**

**CÁC CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TRONG LĨNH VỰC INTERNET**

1. Báo cáo về hoạt động chứng thực chữ ký số

1.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Tình hình chung về thực hiện hoạt động chứng thực chữ ký số;

b) Số lượng chứng thư số được cấp phát chi tiết theo quý/năm và theo loại chứng thư số;

c) Số lượng chứng thư số bị thu hồi chi tiết theo quý/năm và theo loại chứng thư số;

d) Tổng số chứng thư số đang hoạt động chia theo loại chứng thư số;

đ) Cơ sở hạ tầng đang sử dụng;

e) Nội dung khác (ví dụ: sự cố liên quan đến chứng thư số, người dùng,…);

g) Ý kiến đóng góp (nếu có);

h) Cam kết: (Tên tổ chức báo cáo) cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của nội dung trong Báo cáo và các tài liệu kèm theo.

1.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nước ngoài.

1.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia).

1.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nước ngoài thực hiện báo cáo định kỳ hàng quý (quý I, quý II, quý III) và báo cáo định kỳ hằng năm (04 lần/năm).

1.5. Các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nước ngoài thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 43 (đính kèm).

**Mẫu số 43**

|  |  |
| --- | --- |
| **<<Tên tổ chức báo cáo>>**  - Địa chỉ: - ĐT: ………… Fax: ……… - Email: …………………… - Website: ………………… | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ**

**Quý: …, Năm: 20…**

**Kính gửi: Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia**

**Phần 1. Tình hình hoạt động**

- Tình hình chung;

- Số lượng chứng thư số được cấp phát chi tiết theo quý/năm và theo loại chứng thư số;

- Số lượng chứng thư số bị thu hồi chi tiết theo quý/năm và theo loại chứng thư số;

- Tổng số chứng thư số đang hoạt động chia theo loại chứng thư số;

- Cơ sở hạ tầng đang sử dụng;

- Nội dung khác (ví dụ: sự cố liên quan đến chứng thư số, người dùng,…).

**Phần 2. Ý kiến đóng góp (nếu có)**

**Phần 3. Cam kết**

(*Tên tổ chức báo cáo*) cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của nội dung trong Báo cáo và các tài liệu kèm theo.

|  |  |
| --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BÁO CÁO**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *……, ngày … tháng … năm …*  **ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)* |

**2. Báo cáo về chỉ tiêu phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành trong lĩnh vực xác thực điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông**

2.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Nội dung về sản phẩm dịch vụ: Tổng số chứng thư số đang hoạt động; Tổng số chứng thư số đã cấp; Số lượng tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký sổ chuyên dùng; Tổng số chứng thư số chuyên dùng đã cấp;

b) Nội dung về Doanh thu từ dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng.

2.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xác thực điện tử.

2.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia).

2.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xác thực điện tử tại Việt Nam thực hiện báo cáo định kỳ (quý I, quý II, quý III) và báo cáo định kỳ hằng năm (04 lần/năm).

2.5. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được cấp, phân bổ địa chỉ IP và số hiệu mạng thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 44 (đính kèm).

**Mẫu số 44**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ban hành theo QĐ số .../QĐ-BTTTT | **SỐ LƯỢNG CHỨNG THƯ SỐ ĐÃ CẤP** | Đơn vị báo cáo:  Tổ chức/DN cung cấp dịch vụ xác thực chữ ký số... |
| Ngày nhận báo cáo: Kỳ tháng: Trước ngày 05 tháng sau. Năm: trước 15/3 năm sau | **Tháng ... /20...** | Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm NEAC |
| **Năm 20...** |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| **A** | **B** | **C** | **1** | **2** |
| 1 | Tổng số chứng thư số công cộng đã cấp | Chứng thư số (CTS) |  |  |
| 1.1 | Chứng thư số của tổ chức/doanh nghiệp |  |  |
| 1.2 | Chứng thư số của cá nhân |  |  |
| 2 | Tổng số chứng thư số công cộng đang hoạt động | CTS |  |  |
| 2.1 | Chứng thư số của tổ chức/doanh nghiệp |  |  |
| 2.2 | Chứng thư số cá nhân |  |  |
| 3 | Tổng số chứng thư số chuyên dùng Chính phủ đang hoạt động | CTS |  | (Quý) |
| 3.1 | Chứng thu số của cơ quan/tổ chức |  |
| 3.2 | Chứng thư số của cá nhân |  |
| 4 | Tổng số chứng thư số chuyên dùng đã cấp | CTS |  | (Quý) |
| 4.1 | Đang hoạt động |  |
| 4.2 | Ngừng hoạt động |  |
| 4.3 | Thu hồi |  |
| 5 | Doanh thu từ dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng | Triệu VNĐ |  | (Quý/Năm) |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *..., ngày ... tháng ... năm 20...* |
| **TỔNG HỢP, LẬP BIỂU** | **TRƯỞNG ĐƠN VỊ** |
| *(Ký điện tử)* | *(Ký điện tử)* |

*Ghi chú:* Biễu mẫu này áp dụng đối với các CA công cộng, CA chuyên dùng Chính phủ, CA chuyên dùng khác để báo cáo các chỉ tiêu tương ứng về phát triển thuê bao chứng thư số. CA thuộc nhóm nào thì báo cáo số liệu các chỉ tiêu tương ứng với CA đó.

**Mục 8**

**CÁC CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TRONG LĨNH VỰC BÁO CHÍ**

**1. Báo cáo tình hình hoạt động của các cơ quan Báo chí tại địa phương** (Cục BC đề xuất bổ sung thêm)

1.1. Nội dung yêu cầu báo cáo: Số lượng văn phòng đại diện và phóng viên thường trú của báo, tạp chí.

1.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Cơ quan quản lý nhà nước về thông tin và truyền thông tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

1.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Báo chí).

1.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Các cơ quan quản lý nhà nước về thông tin và truyền thông tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và định kỳ hàng năm (02 lần/năm).

1.5. Cơ quan quản lý nhà nước về thông tin và truyền thông tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 45 (đính kèm).

**MẪU SỐ 45**

|  |  |
| --- | --- |
| UBND TỈNH (THÀNH PHỐ).……  **SỞ………………**  Số: /BC-SỞ | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *…………, ngày…… tháng…… năm………* |

**Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN CƠ QUAN BÁO CHÍ** | **CHỨC DANH** | **ĐỊA CHỈ VPĐD/PVTT** | **ĐIỆN THOẠI** | **EMAIL** | **GHI CHÚ** |
| **A** | **VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN** |  |  |  |  |  |
| **I** | **Tên cơ quan báo chí….** |  |  |  |  |  |
|  | Ông Nguyễn Văn A |  |  |  |  |  |
|  | Ông Nguyễn Văn B |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **B** | **PHÓNG VIÊN THƯỜNG TRÚ** |  |  |  |  |  |
| **I** | **Tên cơ quan báo chí….** |  |  |  |  |  |
| 1. | Ông Nguyễn Văn A |  |  |  |  |  |
| 2. | Ông Nguyễn Văn B |  |  |  |  |  |
| 3. | … |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Bộ Thông tin và Truyền thông;  - UBND tỉnh, thành phố;  - Cục Báo chí;  - Lưu: … | **GIÁM ĐỐC**  *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

1. *Tên viết tắt của đơn vị báo cáo* [↑](#footnote-ref-1)
2. *Kết quả thực hiện xuất bản có thể lập thành phụ lục riêng kèm theo báo cáo.* [↑](#footnote-ref-2)
3. *Tên viết tắt của đơn vị báo cáo.* [↑](#footnote-ref-3)
4. *Kết quả thực hiện xuất bản có thể lập thành phụ lục riêng kèm theo báo cáo.* [↑](#footnote-ref-4)
5. *Tên viết tắt của cơ sở báo cáo;* [↑](#footnote-ref-5)
6. *Phụ lục số liệu chi tiết kèm theo báo cáo.* [↑](#footnote-ref-6)
7. *Đối với cơ sở phát hành có trụ sở chính và chi nhánh tại hai tỉnh, thành phố trở lên trực thuộc Trung ương gửi báo cáo đến Cục Xuất bản, In và Phát hành;* [↑](#footnote-ref-7)
8. *Đối với cơ sở phát hành có trụ sở chính và chi nhánh tại cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi báo cáo đến Sở sở tại. Trường hợp có thêm hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm thì gửi báo cáo đến Cục Xuất bản, In và Phát hành và Sở sở tại.* [↑](#footnote-ref-8)
9. *Cơ sở phát hành xuất bản phẩm có nhiều chi nhánh, địa điểm kinh doanh phải tổng hợp số liệu, kết quả để báo cáo.* [↑](#footnote-ref-9)